

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A7

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100617	Lê Nguyễn Hoài	An	29	5.80	5.00	2.80	7.80	3.75	2.75	6.50	
2	100569	Nguyễn Phương	Anh	26	6.00	5.50	3.00	8.50	5.00	2.75	7.75	
3	100293	Lê Nguyễn Xuân	Bách	14	5.00	6.00	3.60	9.60	6.25	3.00	9.25	
4	100523	Lê Thị Ngọc	Bích	24	5.80	5.50	3.00	8.50	4.00	3.00	7.00	
5	100274	Lê Ngọc Thảo	Duyên	13	4.50	6.00	2.80	8.80	4.50	3.00	7.50	
6	100644	Phan Võ Phúc	Điền	30	4.30	5.50	2.60	8.10	4.50	3.00	7.50	
7	100317	Huỳnh Uyển	Đình	15	7.30	6.00	3.00	9.00	7.00	2.75	9.75	
8	100692	Lưu Lê Phúc	Hào	32	6.80	6.00	3.60	9.60	6.25	3.00	9.25	
9	100765	Võ Ngọc Gia	Hân	35	7.30	4.50	3.60	8.10	4.25	2.75	7.00	
10	100576	Cao Thị Ngọc	Hân	26	7.50	6.00	4.00	10.00	4.25	3.00	7.25	
11	100530	Nguyễn Ngọc Thanh	Hiếu	24	8.00	6.00	3.60	9.60	5.50	3.00	8.50	
12	100742	Nguyễn Minh	Hoàng	34	5.50	4.50	2.60	7.10	1.50	2.75	4.25	
13	100277	Nguyễn Đăng	Hung	13	6.80	5.80	2.80	8.60	3.50	2.75	6.25	
14	100597	Lê Tuấn	Hung	27	5.00	3.80	3.20	7.00	5.75	3.00	8.75	
15	100507	Nguyễn Hồ Quỳnh	Hương	23	6.00	6.00	3.40	9.40	3.75	2.50	6.25	
16	100456	Phạm Hoàng	Kha	21	4.00	5.50	2.20	7.70	5.25	2.75	8.00	
17	100787	Trần Nhật Phương	Khanh	36	7.30	6.00	4.00	10.00	6.75	3.00	9.75	
18	100671	Lâm Xuân	Khánh	31	5.80	5.50	2.80	8.30	4.25	2.25	6.50	
19	100416	Nguyễn Trương Thảo	Linh	19	7.80	6.00	4.00	10.00	6.75	3.00	9.75	
20	100673	Nguyễn Thị Thùy	Linh	31	6.50	5.30	3.80	9.10	4.00	3.00	7.00	
21	100510	Bùi Thị Kim	Lý	23	5.80	6.00	3.80	9.80	6.50	3.00	9.50	
22	100483	Phạm Thị Xuân	Mai	22	4.00	6.00	4.00	10.00	5.25	2.75	8.00	
23	100676	Đoàn Ngọc Trà	My	31	4.50	5.80	2.80	8.60	2.50	2.25	4.75	
24	100719	Trần Quốc	Nam	33	2.50	5.00	3.20	8.20	7.00	3.00	10.00	
25	100720	Dương Quỳnh Ánh	Ngân	33	7.00	5.50	4.00	9.50	6.50	3.00	9.50	
26	100791	Huỳnh Võ Thanh	Ngân	36	6.30	6.00	3.80	9.80	5.25	3.00	8.25	
27	100722	Ngô Mỹ Kim	Ngọc	33	7.00	6.00	3.80	9.80	4.00	3.00	7.00	
28	100558	Nguyễn Thị Kim	Ngọc	25	8.00	6.00	4.00	10.00	5.75	3.00	8.75	
29	100303	Trần Nguyễn Quỳnh	Như	14	6.50	6.00	3.60	9.60	5.25	3.00	8.25	
30	100348	Phạm Quỳnh	Như	16	6.30	5.00	3.60	8.60	3.00	2.50	5.50	
31	100487	Trần Hoàng Tuấn	Phát	22	5.80	5.50	1.40	6.90	6.00	3.00	9.00	
32	100443	Trương Ngọc	Phú	20	6.50	6.00	3.40	9.40	5.50	3.00	8.50	
33	100397	Trần Nguyễn Hồng	Phúc	18	7.00	4.30	3.80	8.10	4.75	3.00	7.75	
34	100801	Hà Thị Diệu	Thảo	36	8.00	5.80	4.00	9.80	6.50	3.00	9.50	
35	100730	Châu Phương	Thảo	33	7.00	6.00	4.00	10.00	5.25	3.00	8.25	
36	100682	Nguyễn Thanh	Thảo	31	5.00	5.80	3.40	9.20	3.00	2.50	5.50	
37	100518	Lê Trương Anh	Thư	23	8.00	6.00	3.40	9.40	7.00	3.00	10.00	
38	100334	Nguyễn Thị Trang	Thư	15	7.30	5.80	3.20	9.00	6.25	2.75	9.00	
39	100492	Nguyễn Thị Hồng	Thy	22	6.00	4.50	3.40	7.90	4.50	2.75	7.25	
40	100804	Nguyễn Phạm Minh	Toàn	36	6.50	5.50	3.80	9.30	3.75	2.25	6.00	
41	100475	Huỳnh Thị Thủy	Trang	21	6.30	5.00	3.20	8.20	4.50	1.50	6.00	
42	100404	Nguyễn Quỳnh	Trâm	18	6.50	5.30	3.00	8.30	4.00	3.00	7.00	
43	100538	Đặng Nguyễn Ngọc	Trân	24	7.00	5.80	2.20	8.00	3.50	2.75	6.25	
44	100289	Nguyễn Ngọc	Tùng	13	5.30	3.50	1.80	5.30	3.25	2.00	5.25	
45	100291	Lê Phương Tuyết	Vy	13	4.50	5.50	3.20	8.70	5.25	2.75	8.00	
46	100360	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	16	3.50	6.00	3.00	9.00	4.75	1.50	6.25	
47	100832	Nguyễn Mai Thanh	Xuân	37	5.50	6.00	2.20	8.20	4.25	2.50	6.75	
48	100664	Đoàn Kim	Yến	30	5.00	5.80	2.60	8.40	3.25	3.00	6.25	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A8

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100572	Phạm Ngọc Kim	Ánh	26	5.00	5.00	3.20	8.20	4.00	2.25	6.25	
2	100666	Lê Tấn	Dũng	31	5.50	5.30	3.20	8.50	4.00	2.75	6.75	
3	100502	Lại Nguyễn Minh	Duy	23	4.30	4.00	3.00	7.00	2.75	1.50	4.25	
4	100387	Nguyễn Nhật	Duy	18	5.00	5.80	3.20	9.00	4.75	2.75	7.50	
5	100526	Phạm Thị Ánh	Dương	24	8.00	6.00	4.00	10.00	5.00	2.75	7.75	
6	100390	Hồ Thị Mỹ	Hằng	18	5.50	4.30	3.80	8.10	3.25	2.75	6.00	
7	100433	Diệp Gia	Hân	20	7.80	5.00	4.00	9.00	4.75	3.00	7.75	
8	100341	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	16	5.50	3.30	2.60	5.90	4.50	1.75	6.25	
9	100625	Nguyễn Tấn Gia	Huy	29	6.30	5.50	2.40	7.90	1.50	2.25	3.75	
10	100596	Nguyễn Thanh	Huy	27	4.00	5.50	3.60	9.10	2.75	2.75	5.50	
11	100369	Cao Tấn	Khương	17	6.30	4.30	3.60	7.90	4.00	2.75	6.75	
12	100553	Trương Tuấn	Kiệt	25	6.00	5.80	3.00	8.80	5.50	2.75	8.25	
13	100556	Huỳnh Phan Yến	Linh	25	7.50	5.80	4.00	9.80	4.50	3.00	7.50	
14	100439	Huỳnh Tấn	Lợi	20	5.30	4.50	2.40	6.90	2.00	1.50	3.50	
15	100603	Trương Thị Diễm	My	27	7.50	4.00	3.40	7.40	4.50	3.00	7.50	
16	100790	Đoàn Huỳnh Trúc	Ngân	36	7.00	4.30	2.20	6.50	3.75	2.75	6.50	
17	100819	Lê Trần Tuyết	Ngân	37	6.50	5.50	4.00	9.50	4.25	2.75	7.00	
18	100704	Lê Hoàng Bảo	Ngọc	32	7.00	5.80	2.00	7.80	3.50	2.50	6.00	
19	100605	Phạm Yến	Nhi	27	6.00	5.30	2.80	8.10	4.50	3.00	7.50	
20	100678	Lang Thị Yến	Nhi	31	6.50	6.00	3.80	9.80	3.50	3.00	6.50	
21	100347	Ngô Huỳnh Ngọc	Như	16	5.00	5.30	3.20	8.50	2.00	1.50	3.50	
22	100822	Nguyễn Tấn	Pháp	37	5.00	6.00	2.80	8.80	1.50	2.25	3.75	
23	100349	Lâm Văn	Phát	16	5.80	6.00	2.80	8.80	2.00	1.25	3.25	
24	100442	Lê Hoàng	Phú	20	5.80	2.80	2.20	5.00	3.75	2.25	6.00	
25	100608	Lương Minh	Quân	27	5.30	3.30	2.20	5.50	3.00	2.75	5.75	
26	100728	Nguyễn Phú	Quý	33	4.80	3.80	2.60	6.40	3.00	1.75	4.75	
27	100633	Nguyễn Kim Trúc	Quỳnh	29	5.30	4.30	2.20	6.50	2.25	2.50	4.75	
28	100466	Nguyễn Đắc	Tài	21	5.50	2.30	2.00	4.30	5.75	3.00	8.75	
29	100445	Trần Hoàng Hữu	Tài	20	5.50	2.80	2.80	5.60	2.25	1.50	3.75	
30	100285	Nguyễn Ngọc Minh	Tâm	13	7.00	5.50	3.80	9.30	6.00	3.00	9.00	
31	100654	Trần Duy	Thái	30	5.00	6.00	2.40	8.40	5.50	2.75	8.25	
32	100355	Lâm Thái	Thanh	16	8.30	6.00	3.60	9.60	6.00	3.00	9.00	
33	100656	Trần Ngọc Thu	Thanh	30								
34	100515	Trần Anh	Thơ	23	6.00	5.30	4.00	9.30	1.75	1.25	3.00	
35	100491	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	22	5.00	5.30	2.80	8.10	3.50	2.25	5.75	
36	100402	Mai Vũ Hoài	Thương	18	3.80	5.80	2.80	8.60	3.75	1.25	5.00	
37	100563	Phạm Nguyễn Kim	Thương	25	7.50	4.00	2.80	6.80	3.00	3.00	6.00	
38	100591	Nguyễn Trần Thuý	Tiên	26	6.80	6.00	3.60	9.60	5.75	3.00	8.75	
39	100685	Võ Thị Ngọc	Trâm	31	5.30	4.50	2.00	6.50	2.00	1.50	3.50	
40	100405	Nguyễn Ngọc Bảo	Trân	18	4.30	5.80	3.00	8.80	4.00	2.75	6.75	
41	100663	Phan Ngọc Cát	Tường	30	4.50	5.50	3.40	8.90	2.50	2.75	5.25	
42	100429	Nguyễn Đặng Mai	Uyên	19	5.50	5.30	2.80	8.10	4.00	2.50	6.50	
43	100808	Đặng Gia	Vĩnh	36	5.00	5.50	1.80	7.30	3.50	1.75	5.25	
44	100592	Nguyễn Trần Ngọc	Vy	26	7.50	5.30	2.80	8.10	5.25	2.50	7.75	
45	100452	Huỳnh Nguyễn Tường	Vy	20	7.30	6.00	3.60	9.60	6.00	3.00	9.00	
46	100831	Lê Thị Tường	Vy	37	6.00	4.50	2.40	6.90	6.00	2.75	8.75	
47	100476	Lê Kim	Xuyến	21	5.50	4.30	1.80	6.10	2.75	3.00	5.75	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A9

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100546	Võ Thiên Bình	An	25	8.00	5.50	3.00	8.50	6.25	3.00	9.25	
2	100548	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Anh	25	7.30	6.00	3.80	9.80	7.00	3.00	10.00	
3	100641	Nguyễn Hoàng Gia	Bảo	30	6.30	5.30	3.80	9.10	4.75	2.75	7.50	
4	100408	Nguyễn Thái	Bảo	19	7.80	5.80	3.80	9.60	6.50	2.75	9.25	
5	100643	Dương Tấn	Dũng	30	7.80	6.00	4.00	10.00	6.75	3.00	9.75	
6	100574	Nguyễn Cao Mỹ	Duyên	26	9.00	6.00	4.00	10.00	6.75	3.00	9.75	
7	100340	Đỗ Tấn	Đạt	16	5.50	6.00	3.80	9.80	6.50	3.00	9.50	
8	100319	Nguyễn Thanh	Giang	15	6.00	6.00	3.80	9.80	4.25	3.00	7.25	
9	100320	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	15	7.50	5.80	3.20	9.00	6.50	3.00	9.50	
10	100505	Đặng Quốc	Hùng	23	7.80	5.80	3.80	9.60	5.50	2.50	8.00	
11	100552	Võ Hoàng	Huy	25	6.80	6.00	4.00	10.00	6.25	3.00	9.25	
12	100299	Phạm Hoàng Duy	Khánh	14	7.00	6.00	3.20	9.20	5.75	3.00	8.75	
13	100748	Lê Nguyễn Bảo	Kim	34	8.50	6.00	4.00	10.00	6.25	3.00	9.25	
14	100322	Huỳnh Trúc	Lam	15	8.00	6.00	3.60	9.60	6.50	3.00	9.50	
15	100346	Võ Hoàng	Lộc	16	7.30	6.00	4.00	10.00	6.75	3.00	9.75	
16	100457	Thạch Bảo	Luân	21	6.00	5.80	3.40	9.20	5.00	3.00	8.00	
17	100674	Nguyễn Võ Xuân	Mai	31	5.80	5.30	3.60	8.90	5.75	2.75	8.50	
18	100557	Thạch Võ Ngọc	Minh	25	8.50	6.00	4.00	10.00	5.75	3.00	8.75	
19	100584	Lê Phương	Nam	26	6.30	6.00	4.00	10.00	5.25	3.00	8.25	
20	100792	Mai Thị Thanh	Ngân	36	8.50	6.00	4.00	10.00	6.50	3.00	9.50	
21	100723	Võ Nguyễn Bảo	Ngọc	33	7.30	6.00	4.00	10.00	6.75	3.00	9.75	
22	100395	Đặng Phan Bảo	Ngọc	18	8.50	6.00	4.00	10.00	7.00	3.00	10.00	
23	100706	Trần Huỳnh Khôi	Nguyên	32	8.00	6.00	3.60	9.60	6.00	3.00	9.00	
24	100396	Nguyễn Ngọc Thanh	Nguyên	18	8.00	6.00	4.00	10.00	7.00	3.00	10.00	
25	100302	Huỳnh Nguyễn Thành	Nhân	14	7.00	6.00	3.60	9.60	6.50	3.00	9.50	
26	100587	Phạm Võ Minh	Nhật	26	6.50	5.30	3.20	8.50	6.00	3.00	9.00	
27	100461	Nguyễn Hoàng Thảo	Nhi	21	7.00	6.00	3.80	9.80	7.00	3.00	10.00	
28	100460	Lê Ngọc Vân	Nhi	21	8.00	6.00	4.00	10.00	7.00	3.00	10.00	
29	100305	Bùi Thị Phi	Phụng	14	4.80	5.80	3.40	9.20	6.50	3.00	9.50	
30	100798	Võ Khánh	Phương	36	6.50	5.00	3.40	8.40	6.00	3.00	9.00	
31	100377	Phan Đặng Thảo	Phương	17	8.30	6.00	4.00	10.00	7.00	3.00	10.00	
32	100465	Lương Thế	Sơn	21	4.50	6.00	3.40	9.40	4.25	3.00	7.25	
33	100610	Vũ Duy	Tân	27	6.50	6.00	3.80	9.80	6.00	3.00	9.00	
34	100708	Trần Đạt	Tân	32	5.80	6.00	4.00	10.00	5.25	3.00	8.25	
35	100468	Nguyễn Minh	Thái	21	7.50	6.00	4.00	10.00	7.00	3.00	10.00	
36	100287	Trang Sĩ Quốc	Thái	13	7.00	6.00	3.20	9.20	6.00	2.75	8.75	
37	100401	Nguyễn Thị Phương	Thảo	18	7.00	6.00	4.00	10.00	6.25	3.00	9.25	
38	100681	Mai Thị Thanh	Thảo	31	7.50	6.00	4.00	10.00	7.00	3.00	10.00	
39	100356	Nguyễn Huỳnh Phú	Thịnh	16	6.30	6.00	4.00	10.00	7.00	3.00	10.00	
40	100537	Lê Đức	Thuần	24	6.50	6.00	3.60	9.60	5.50	3.00	8.50	
41	100426	Trương Nguyễn Thùy	Tiên	19	6.00	6.00	3.60	9.60	6.25	2.75	9.00	
42	100335	Nguyễn Minh	Tiến	15	7.00	5.00	4.00	9.00	6.50	2.75	9.25	
43	100828	Mai Viết	Tiến	37	7.00	5.80	4.00	9.80	5.00	2.75	7.75	
44	100784	Trần Quang	Vinh	35	6.80	6.00	2.80	8.80	6.00	2.75	8.75	
45	100568	Nguyễn Ngọc Bảo	Vy	25	8.00	6.00	3.80	9.80	6.25	3.00	9.25	
46	100760	Phạm Lê	Vy	34	6.80	6.00	3.80	9.80	6.75	3.00	9.75	
47	100315	Trần Ngọc Thảo	Vy	14	6.80	6.00	4.00	10.00	6.25	3.00	9.25	
48	100498	Nguyễn Hà Tuyết	Vy	22	6.50	6.00	4.00	10.00	5.00	3.00	8.00	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A10

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100270	Nguyễn Minh Thuý	An	13	7.30	6.00	3.40	9.40	5.25	3.00	8.25	
2	100737	Huỳnh Nguyễn Hùng	Anh	34	7.00	6.00	3.40	9.40	3.75	3.00	6.75	
3	100665	Tô Thị Kim	Anh	31	6.50	5.80	4.00	9.80	6.00	3.00	9.00	
4	100738	Huỳnh Tú	Anh	34	7.00	6.00	3.80	9.80	6.00	3.00	9.00	
5	100573	Trần Quỳnh Gia	Bảo	26	5.80	5.80	2.20	8.00	4.00	2.75	6.75	
6	100549	Nguyễn Đức	Cường	25	7.30	5.30	3.80	9.10	4.50	3.00	7.50	
7	100410	Trần Thanh	Dũng	19	6.00	6.00	3.20	9.20	6.75	3.00	9.75	
8	100316	Nguyễn Hoàng	Duy	15	5.30	6.00	3.80	9.80	3.50	3.00	6.50	
9	100714	Hồ Quốc	Đại	33	6.50	5.80	3.00	8.80	5.50	2.75	8.25	
10	100764	Nguyễn Đặng Minh	Đạt	35	6.50	6.00	3.60	9.60	5.75	2.75	8.50	
11	100318	Bùi Minh	Đức	15	5.50	6.00	3.40	9.40	3.50	2.50	6.00	
12	100528	Trần Gia	Hân	24	7.30	6.00	4.00	10.00	5.50	3.00	8.50	
13	100275	Văn Ngọc Thảo	Hân	13	7.30	5.50	2.80	8.30	3.75	2.75	6.50	
14	100815	Đỗ Trung	Hiếu	37	5.30	5.30	3.60	8.90	6.00	3.00	9.00	
15	100415	Nguyễn Minh	Huân	19	8.00	6.00	4.00	10.00	6.25	3.00	9.25	
16	100695	Phạm Gia	Huy	32	5.50	6.00	3.20	9.20	6.00	3.00	9.00	
17	100670	Trương Gia	Huy	31	5.80	6.00	4.00	10.00	5.75	3.00	8.75	
18	100715	Nguyễn Hùng	Huy	33	7.00	5.50	4.00	9.50	5.00	3.00	8.00	
19	100366	Nguyễn Dương Nhật	Khang	17	6.50	5.80	4.00	9.80	6.00	3.00	9.00	
20	100672	Đặng Đăng	Khoa	31	6.00	6.00	3.80	9.80	4.75	3.00	7.75	
21	100321	Trương Tuấn	Kỳ	15	7.30	4.80	2.80	7.60	4.50	2.75	7.25	
22	100769	Nguyễn Thị Thanh	Mai	35	7.30	4.50	3.40	7.90	4.75	2.75	7.50	
23	100675	Vô Nguyễn Hoàng	Minh	31	6.80	6.00	3.60	9.60	4.50	3.00	7.50	
24	100323	Chu Văn	Minh	15	8.00	5.80	3.80	9.60	3.75	2.75	6.50	
25	100324	Lê Hoàng	Nam	15	8.50	6.00	4.00	10.00	5.50	3.00	8.50	
26	100418	Vương Thị Kim	Ngân	19	3.50	6.00	3.80	9.80	6.25	3.00	9.25	
27	100512	Trần Ngọc	Ngân	23	5.80	6.00	4.00	10.00	5.00	3.00	8.00	
28	100820	Mai Thanh	Nghĩa	37	2.80	6.00	3.40	9.40	4.75	3.00	7.75	
29	100705	Nguyễn Huỳnh Thanh	Ngọc	32	7.30	5.80	3.80	9.60	6.25	3.00	9.25	
30	100372	Trần Thanh	Nhân	17	6.80	5.50	3.40	8.90	4.75	3.00	7.75	
31	100328	Lê Thành	Nhân	15	8.00	6.00	3.80	9.80	3.25	3.00	6.25	
32	100462	Vô Thị Quỳnh	Như	21	6.50	6.00	3.40	9.40	6.50	3.00	9.50	
33	100329	Huỳnh Ngọc Phương	Oanh	15	7.00	5.50	3.60	9.10	6.00	3.00	9.00	
34	100631	Đặng Phong	Phát	29	5.50	4.50	3.20	7.70	6.00	2.75	8.75	
35	100800	Huỳnh Lợi Phát	Tài	36	7.00	6.00	3.60	9.60	6.50	3.00	9.50	
36	100560	Dương Nguyễn Thanh	Tân	25	6.50	6.00	3.00	9.00	4.00	2.50	6.50	
37	100354	Đỗ Thiét	Thạch	16	5.50	5.80	3.40	9.20	5.50	3.00	8.50	
38	100655	Trần Ngọc Lan	Thanh	30	5.30	5.50	3.80	9.30	4.75	2.25	7.00	
39	100288	Vô Ngọc Loan	Thảo	13	7.00	6.00	3.80	9.80	6.25	3.00	9.25	
40	100658	Từ Bảo	Thiên	30	5.50	6.00	3.60	9.60	5.50	3.00	8.50	
41	100757	Văn Nguyễn Phúc	Thịnh	34	6.30	6.00	4.00	10.00	4.50	2.75	7.25	
42	100777	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	35	7.00	6.00	3.60	9.60	6.75	3.00	9.75	
43	100803	Ngô Quang	Tính	36	6.30	5.80	3.80	9.60	3.75	2.75	6.50	
44	100662	Nguyễn Thanh	Tòng	30	6.50	5.80	3.80	9.60	4.75	3.00	7.75	
45	100427	Huỳnh Thị Ngọc	Trâm	19	6.30	6.00	3.80	9.80	5.25	3.00	8.25	
46	100781	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trâm	35	7.00	5.50	3.00	8.50	3.75	3.00	6.75	
47	100428	Ngô Minh	Trọng	19	5.00	5.50	3.60	9.10	6.25	3.00	9.25	
48	100496	Lê Thị Thục	Uyên	22	6.50	6.00	3.60	9.60	6.00	3.00	9.00	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A11

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100500	Châu Trâm	Anh	23	6.80	6.00	3.80	9.80	4.75	3.00	7.75	
2	100761	Nguyễn Văn	Anh	35	6.00	5.80	3.40	9.20	1.75	1.00	2.75	
3	100785	Nguyễn Công	Bảo	36	5.50	5.30	2.80	8.10	1.75	2.00	3.75	
4	100363	Nguyễn Gia	Bảo	17	6.50	5.50	3.60	9.10	1.75	2.50	4.25	
5	100525	Trần Hoàng	Duy	24	6.00	5.50	3.00	8.50	4.75	3.00	7.75	
6	100620	Tất Khải	Dương	29	3.80	5.80	3.00	8.80	2.00	2.50	4.50	
7	100667	Huỳnh Tấn	Đạt	31	4.00	5.00	2.80	7.80	2.25	2.25	4.50	
8	100411	Quách Ngọc Tâm	Đoan	19	6.30	5.80	3.60	9.40	6.25	3.00	9.25	
9	100389	Vô Anh	Hào	18	5.50	6.00	4.00	10.00	5.00	2.50	7.50	
10	100669	Đoàn Thị Gia	Hân	31	6.30	4.50	3.00	7.50	2.75	2.50	5.25	
11	100595	Ngô Thanh	Hòa	27	4.50	3.30	3.40	6.70	1.00	0.50	1.50	
12	100435	Vũ Việt	Hoàng	20	5.30	5.50	3.00	8.50	5.00	3.00	8.00	
13	100626	Phạm Nguyễn Đức	Huy	29	4.00	5.50	3.40	8.90	3.75	2.75	6.50	
14	100745	Nguyễn Hoài Thiên	Hương	34	6.50	6.00	3.80	9.80	2.75	2.50	5.25	
15	100746	Nguyễn Đình	Kha	34	4.00	5.30	2.80	8.10	1.25	1.25	2.50	
16	100697	Nguyễn Trần Đăng	Khoa	32	5.00	5.80	3.20	9.00	3.50	2.75	6.25	
17	100699	Nguyễn Hoàng	Khôi	32	7.00	5.80	3.00	8.80	5.75	3.00	8.75	
18	100600	Phan Thành Tuấn	Kiệt	27	6.00	6.00	3.80	9.80	2.25	2.00	4.25	
19	100554	Vũ Tuấn	Kiệt	25	6.30	5.80	3.80	9.60	5.25	2.75	8.00	
20	100482	Hồ Gia	Linh	22	5.80	6.00	3.80	9.80	3.75	2.25	6.00	
21	100579	Thái Thị Kim	Loan	26	5.50	6.00	3.20	9.20	4.75	3.00	7.75	
22	100370	Đặng Vũ Quỳnh	Mai	17	6.00	5.00	3.80	8.80	5.00	2.75	7.75	
23	100279	Phạm Huỳnh Minh	Mẫn	13	5.50	5.80	3.20	9.00	5.75	2.75	8.50	
24	100459	Huỳnh Lê Phương	Nam	21	5.00	6.00	3.00	9.00	3.00	1.75	4.75	
25	100417	Lý Thu	Ngân	19	5.00	5.80	3.20	9.00	6.00	3.00	9.00	
26	100532	Tổng Hồ Lê Hoài	Như	24	5.00	3.50	4.00	7.50	3.00	2.25	5.25	
27	100485	Trần Minh	Nhật	22	6.80	5.80	3.60	9.40	3.00	3.00	6.00	
28	100533	Trần Nguyễn Thuận	Phát	24	5.00	5.50	2.40	7.90	1.00	0.75	1.75	
29	100283	Nguyễn Trần Triệu	Phú	13	5.30	1.30	2.00	3.30	3.50	1.75	5.25	
30	100284	Lục Hoàng	Phúc	13	5.50	5.80	3.20	9.00	2.50	2.50	5.00	
31	100304	Trần Trọng	Phúc	14	4.50	4.00	3.60	7.60	3.00	1.50	4.50	
32	100652	Nguyễn Tấn	Phước	30	3.30	5.00	2.40	7.40	0.50	1.25	1.75	
33	100632	Tsú Vị	Quang	29	2.30	5.50	3.40	8.90	1.25	2.25	3.50	
34	100352	Lê Thanh	Quy	16	6.30	5.80	4.00	9.80	5.75	3.00	8.75	
35	100422	Phan Xuân	Quỳnh	19	5.00	5.00	2.60	7.60	3.00	2.25	5.25	
36	100333	Nguyễn Quốc	Thái	15	5.80	5.50	3.40	8.90	3.75	1.75	5.50	
37	100470	Nguyễn Việt	Thành	21	5.30	5.00	3.60	8.60	1.00	1.75	2.75	
38	100425	Vô Hoàng	Thông	19	4.00	6.00	3.20	9.20	4.00	3.00	7.00	
39	100448	Tạ Dương Thu	Thùy	20	7.00	5.80	4.00	9.80	6.25	2.75	9.00	
40	100403	Lê Võ Thành	Tiến	18	5.50	6.00	4.00	10.00	3.75	0.50	4.25	
41	100336	Nguyễn Văn	Trung	15	7.30	3.00	3.20	6.20	3.50	1.50	5.00	
42	100542	Nguyễn Thanh	Trưởng	24	5.00	5.80	2.40	8.20	2.75	2.25	5.00	
43	100543	Trang Sĩ	Tùng	24	6.00	5.30	3.00	8.30	5.00	3.00	8.00	
44	100337	Nguyễn Thanh	Tùng	15	8.00	6.00	3.40	9.40	4.25	3.00	7.25	
45	100544	Đặng Nguyễn Tuyền	Vi	24	6.50	6.00	3.80	9.80	6.00	3.00	9.00	
46	100830	Nguyễn Phúc	Vinh	37	5.00	5.80	3.40	9.20	2.50	2.50	5.00	
47	100361	Dương Huỳnh Như	Ý	16	6.50	6.00	3.60	9.60	5.25	2.50	7.75	
48	100419	Nguyễn Thanh	Nhã	19	5.00	5.80	3.40	9.20	2.75	2.75	5.50	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A12

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100547	Lê Huỳnh	Anh	25	6.30	6.00	3.60	9.60	5.00	2.75	7.75	
2	100477	Kiều Gia	Bảo	22	5.50	6.00	2.80	8.80	3.00	3.00	6.00	
3	100455	Nguyễn Lâm	Chiên	21	4.50	5.50	3.60	9.10	4.75	3.00	7.75	
4	100432	Phan Thành	Chương	20	7.00	6.00	3.80	9.80	4.75	3.00	7.75	
5	100811	Lê Lương	Cường	37	5.00	4.00	3.00	7.00	3.75	2.50	6.25	
6	100273	Nguyễn Thành	Danh	13	5.30	4.50	3.20	7.70	4.25	2.50	6.75	
7	100409	Nguyễn Tấn	Dũng	19	4.80	5.50	3.00	8.50	4.50	3.00	7.50	
8	100713	Lê Đoàn Ánh	Dương	33	5.30	6.00	3.80	9.80	4.75	2.75	7.50	
9	100813	Lâm Thùy	Dương	37	7.30	5.80	3.60	9.40	5.75	3.00	8.75	
10	100388	Trương Thành	Đạt	18	5.50	5.80	2.80	8.60	4.50	3.00	7.50	
11	100478	Mai Anh	Đức	22	5.30	6.00	3.80	9.80	6.25	3.00	9.25	
12	100412	Tô Tiến	Đức	19	5.00	5.00	3.40	8.40	5.00	2.75	7.75	
13		Huỳnh Kim Ngọc	Hằng									
14	100506	Trần Quốc	Huy	23	4.50	4.50	2.40	6.90	2.75	1.75	4.50	
15	100367	Trương Phạm Duy	Khang	17	5.30	5.50	2.80	8.30	5.00	2.75	7.75	
16	100480	Nguyễn Nhật Tuấn	Khang	22	5.00	5.80	3.20	9.00	6.00	3.00	9.00	
17	100696	Lê Đăng	Khoa	32	6.50	6.00	3.00	9.00	6.00	3.00	9.00	
18	100393	Nguyễn Châu Hoàn	Linh	18	4.80	5.00	2.60	7.60	3.00	2.50	5.50	
19	100458	Nguyễn Tấn	Lượng	21	7.50	5.50	3.40	8.90	5.00	3.00	8.00	
20	100647	Huỳnh Gia	Nghi	30	5.50	6.00	2.80	8.80	5.75	3.00	8.75	
21	100325	Lại Minh	Nghĩa	15	5.30	6.00	3.80	9.80	6.50	3.00	9.50	
22	100440	Phạm Huỳnh Hùng	Nguyên	20	4.50	6.00	3.60	9.60	5.25	2.75	8.00	
23	100327	Huỳnh Nguyễn Quốc	Nguyên	15	6.50	6.00	4.00	10.00	6.25	2.50	8.75	
24	100373	Vũ Hoàng Minh	Nhân	17	5.30	5.80	3.20	9.00	6.25	2.75	9.00	
25	100794	Trần Ngọc Phương	Như	36	7.30	6.00	4.00	10.00	5.25	3.00	8.25	
26	100486	Huỳnh Tấn	Phát	22	5.50	5.80	2.60	8.40	5.25	3.00	8.25	
27	100375	Nguyễn Tuấn	Phúc	17	5.00	5.50	3.80	9.30	3.75	2.50	6.25	
28	100535	Nguyễn Thị Tuyết	Phương	24	6.80	5.80	3.60	9.40	5.00	3.00	8.00	
29	100444	Lê Minh	Sự	20	7.80	5.50	3.60	9.10	4.75	2.75	7.50	
30	100400	Lê Huỳnh Phúc	Tài	18	6.30	6.00	3.40	9.40	4.75	3.00	7.75	
31	100753	Võ Thành	Tài	34	6.80	6.00	3.60	9.60	6.00	3.00	9.00	
32	100824	Trần Thanh	Tâm	37	5.00	0.50	2.40	2.90	3.25	2.50	5.75	
33	100332	Nguyễn Hùng	Tân	15	6.50	6.00	3.40	9.40	5.75	3.00	8.75	
34	100611	Nguyễn Hoàng	Thái	27	6.00	4.50	2.80	7.30	1.75	1.75	3.50	
35	100286	Nguyễn Quốc	Thái	13	6.00	6.00	3.20	9.20	6.00	3.00	9.00	
36	100469	Nguyễn Tấn	Thành	21	6.50	6.00	3.60	9.60	5.00	3.00	8.00	
37	100731	Sử Trường	Thăng	33	4.50	5.80	3.00	8.80	4.25	3.00	7.25	
38	100776	Nguyễn Thị Kim	Thoa	35	6.80	6.00	3.60	9.60	4.75	3.00	7.75	
39	100516	Nguyễn Thanh	Thúy	23	6.50	5.80	2.20	8.00	4.00	3.00	7.00	
40	100827	Trần Thu	Tị	37	5.00	6.00	3.80	9.80	5.25	2.50	7.75	
41	100567	Võ Thị Hoàng	Trang	25	6.50	5.80	3.00	8.80	1.25	2.25	3.50	
42	100309	Bùi Trần Bảo	Trâm	14	6.50	6.00	3.80	9.80	6.00	3.00	9.00	
43	100541	Võ Minh	Trung	24	7.00	6.00	3.80	9.80	4.50	2.75	7.25	
44	100733	Đình Nhật	Trung	33	6.50	6.00	3.80	9.80	5.25	3.00	8.25	
45	100406	Mai Hồng	Trường	18	5.30	6.00	3.80	9.80	6.25	2.75	9.00	
46	100312	Nguyễn Tuấn	Tú	14	6.30	5.80	3.40	9.20	5.25	3.00	8.25	
47	100639	Phan Công	Vinh	29	6.00	6.00	3.60	9.60	3.25	2.75	6.00	
48	100453	Đoàn Võ Nguyễn Phi	Yến	20	5.50	5.50	4.00	9.50	5.00	3.00	8.00	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A13

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100362	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	17	7.00	6.00	4.00	10.00	6.25	3.00	9.25	
2	100386	Ngô Hồng	Ánh	18	5.30	5.50	3.80	9.30	3.25	2.75	6.00	
3	100454	Trương Hồng	Ánh	21	7.30	6.00	3.60	9.60	4.75	2.75	7.50	
4	100524	Lê Trí	Cường	24	5.80	5.30	3.60	8.90	5.50	3.00	8.50	
5	100763	Nguyễn Thành	Danh	35	4.80	6.00	3.40	9.40	4.50	2.75	7.25	
6	100691	Trần Ngọc Bảo	Duy	32	6.00	5.80	3.20	9.00	5.00	2.50	7.50	
7	100503	Lê Vũ Khánh	Duy	23	4.80	5.80	2.40	8.20	3.75	2.25	6.00	
8	100575	Nguyễn Thị Kim	Duyên	26	6.50	6.00	4.00	10.00	5.00	2.75	7.75	
9	100740	Nguyễn Đình Hữu	Đoan	34	4.00	4.00	3.60	7.60	1.75	1.25	3.00	
10	100413	Nguyễn Trúc	Giang	19	5.80	5.00	3.20	8.20	2.50	2.75	5.25	
11	100364	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Hân	17	5.30	6.00	3.00	9.00	3.75	2.50	6.25	
12	100529	Dương Hoà	Hiệp	24	6.50	5.50	4.00	9.50	4.25	3.00	7.25	
13	100816	Dương Tấn	Hùng	37	5.50	4.30	2.20	6.50	1.00	1.75	2.75	
14	100437	Ngô Hoàng	Khải	20	5.00	5.80	3.00	8.80	4.50	2.00	6.50	
15	100555	Dương Thái	Lâm	25	4.50	5.30	3.80	9.10	2.25	2.75	5.00	
16	100701	Nguyễn Phương	Mai	32	6.80	5.80	2.80	8.60	6.00	3.00	9.00	
17	100531	Nguyễn Huỳnh Minh	Mẫn	24	7.00	5.30	3.80	9.10	6.00	2.75	8.75	
18	100602	Quách Nhật	Mẫn	27	5.00	5.80	3.40	9.20	4.25	2.50	6.75	
19	100818	Lưu Gia	Minh	37	5.00	4.80	3.00	7.80	5.50	2.75	8.25	
20	100583	Quách Nhật	Minh	26	5.80	6.00	3.80	9.80	4.50	3.00	7.50	
21	100648	Mai Hà Ánh	Ngọc	30	3.80	6.00	3.00	9.00	5.00	2.25	7.25	
22	100604	Mai Hà Kim	Ngọc	27	4.50	6.00	3.80	9.80	5.00	2.25	7.25	
23	100821	Huỳnh Thị Kim	Ngọc	37	5.50	5.40	3.40	8.80	4.00	2.75	6.75	
24	100441	Hà Thị Trang	Nhung	20	6.50	6.00	1.80	7.80	6.25	2.75	9.00	
25	100650	Đoàn Ngọc Tuyết	Như	30	6.30	5.50	3.00	8.50	5.00	2.50	7.50	
26	100797	Trần Hiệp	Phúc	36	6.80	5.30	3.40	8.70	4.50	2.50	7.00	
27	100514	Phạm Trọng	Phúc	23	4.30	3.80	2.40	6.20	3.75	2.25	6.00	
28	100653	Lê Ngọc Thanh	Quyên	30	5.30	6.00	3.80	9.80	6.00	3.00	9.00	
29	100353	Đỗ Thành	Tài	16	6.00	5.80	3.60	9.40	4.00	3.00	7.00	
30	100755	Đoàn Chí	Tân	34	5.00	6.00	2.60	8.60	3.50	1.75	5.25	
31	100612	Phạm Huỳnh Kim	Thanh	27	5.30	5.80	2.80	8.60	2.25	2.50	4.75	
32	100635	Nguyễn Tiến	Thành	29	4.50	6.00	3.40	9.40	3.25	2.75	6.00	
33	100447	Nguyễn Ngọc	Thắng	20	5.50	5.80	3.20	9.00	3.50	2.00	5.50	
34	100802	Quảng Văn	Thắng	36	5.50	4.80	3.20	8.00	3.25	2.25	5.50	
35	100660	Huỳnh Thị Anh	Thư	30	3.00	6.00	2.80	8.80	4.50	2.75	7.25	
36	100709	Huỳnh Minh	Thư	32	6.80	6.00	3.40	9.40	5.75	3.00	8.75	
37	100637	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	29	6.00	6.00	3.80	9.80	4.75	3.00	7.75	
38	100710	Trần Minh	Thư	32	7.80	6.00	3.60	9.60	4.50	3.00	7.50	
39	100358	Lê Đỗ Thuý	Tiên	16	5.30	5.50	3.20	8.70	5.25	2.75	8.00	
40	100565	Hồ Thuý	Tiên	25	6.80	6.00	3.80	9.80	5.00	2.50	7.50	
41	100780	Mai Thành Danh	Tiến	35	5.00	6.00	3.60	9.60	2.25	3.00	5.25	
42	100519	Lê Thị Thùy	Trang	23	5.30	5.80	3.80	9.60	6.00	2.75	8.75	
43	100805	Dương Thụy Bảo	Trân	36	6.50	5.00	3.40	8.40	4.25	3.00	7.25	
44	100686	Nguyễn Minh	Triết	31	5.80	5.80	3.80	9.60	6.00	3.00	9.00	
45	100806	Hồ Trần Thanh	Trúc	36	5.80	3.30	3.00	6.30	2.25	1.50	3.75	
46	100311	Phan Quốc	Trung	14	4.50	4.30	3.00	7.30	2.25	2.25	4.50	
47	100495	Lê Thành	Trung	22	6.00	6.00	3.80	9.80	5.00	3.00	8.00	
48	100614	Hoàng Văn	Tú	27	4.50	5.80	3.80	9.60	5.00	3.00	8.00	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A14

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100809	Dương Gia	Bảo	37	6.30	5.00	3.20	8.20	6.00	3.00	9.00	
2	100739	Huỳnh Hồng	Diễm	34	5.00	6.00	3.40	9.40	5.25	2.75	8.00	
3	100294	Trần Khánh	Du	14	4.30	5.30	3.80	9.10	4.00	2.25	6.25	
4	100504	Phạm Ngọc Thành	Đạt	23	5.30	6.00	3.40	9.40	5.50	3.00	8.50	
5	100786	Nguyễn Thành	Đạt	36	5.00	2.50	2.80	5.30	4.00	2.50	6.50	
6	100434	Đoàn Minh	Hoàng	20	6.30	6.00	3.20	9.20	3.50	3.00	6.50	
7	100343	Nguyễn Huỳnh Quốc	Huy	16	4.30	6.00	3.60	9.60	1.75	1.00	2.75	
8	100278	Nguyễn Hoàng	Khánh	13	6.00	5.00	3.00	8.00	4.50	2.50	7.00	
9	100481	Phan Lê Hữu	Khánh	22	5.00	5.80	2.60	8.40	4.50	2.25	6.75	
10	100581	Nguyễn Duy Thiên	Lý	26	5.80	6.00	3.60	9.60	5.25	3.00	8.25	
11	100394	Nguyễn Xuân	Mai	18	5.50	4.00	3.20	7.20	4.50	2.25	6.75	
12	100788	Hứa Nguyễn Thảo	My	36	6.00	5.30	3.00	8.30	5.25	2.50	7.75	
13	100629	Đoàn Trần Tiến	Nam	29	7.50	6.00	3.80	9.80	5.50	3.00	8.50	
14	100280	Trang Ngọc	Ngà	13	7.00	6.00	4.00	10.00	5.25	3.00	8.25	
15	100371	Lý Kim	Ngân	17	5.80	6.00	3.60	9.60	5.50	3.00	8.50	
16	100301	Nguyễn Trung	Nghĩa	14	4.50	6.00	2.60	8.60	3.75	3.00	6.75	
17	100677	Hoàng Thị Bích	Ngọc	31	6.00	5.80	3.80	9.60	4.00	3.00	7.00	
18	100772	Nguyễn Trang Hồng	Ngọc	35	7.30	6.00	3.20	9.20	5.00	2.75	7.75	
19	100421	Trần Thị Yến	Nhi	19	6.00	6.00	4.00	10.00	5.75	3.00	8.75	
20	100484	Phan Thị Mỹ	Nhung	22	8.00	5.30	4.00	9.30	4.75	3.00	7.75	
21	100796	Đào Thanh	Phong	36	6.30	4.50	3.60	8.10	5.25	3.00	8.25	
22	100350	Trần Thanh	Phúc	16	5.00	5.50	2.60	8.10	3.25	2.25	5.50	
23	100398	Nguyễn Cao Hải	Phương	18	7.50	4.50	1.80	6.30	6.00	3.00	9.00	
24	100680	Nguyễn Quốc Nam	Phương	31	5.50	6.00	2.80	8.80	6.00	3.00	9.00	
25	100351	Lê Nhật	Quang	16	5.80	6.00	2.80	8.80	5.25	3.00	8.25	
26	100488	Huỳnh Ngọc Khánh	Quyên	22	7.00	6.00	3.80	9.80	7.00	3.00	10.00	
27	100634	Nguyễn Ngọc Ngân	Quỳnh	29	5.50	5.30	3.80	9.10	6.00	2.75	8.75	
28	100774	Nguyễn Hữu	Sang	35	6.50	6.00	3.20	9.20	6.75	3.00	9.75	
29	100775	Nguyễn Tiến	Thắng	35	6.80	6.00	3.80	9.80	4.75	3.00	7.75	
30	100424	Trương Xuân	Thịnh	19	5.00	6.00	3.60	9.60	4.50	2.75	7.25	
31	100472	Huỳnh Ngọc Minh	Thơ	21	7.50	6.00	3.80	9.80	6.00	3.00	9.00	
32	100517	Huỳnh Ngọc Minh	Thư	23	6.00	6.00	3.80	9.80	6.75	3.00	9.75	
33	100683	Hoàng Ánh	Thương	31	5.00	5.80	3.20	9.00	6.25	2.75	9.00	
34	100493	Trần Bảo	Thy	22	6.50	6.00	3.80	9.80	5.75	2.50	8.25	
35	100379	Nguyễn Ngọc Cẩm	Tiên	17	6.00	6.00	3.60	9.60	6.25	3.00	9.25	
36	100473	Đào Thị Thanh	Tiền	21	7.00	6.00	4.00	10.00	6.25	3.00	9.25	
37	100310	Đinh Ngọc Phương	Trinh	14	6.30	6.00	3.80	9.80	6.00	2.75	8.75	
38	100520	Phan Thị Tú	Trinh	23	5.00	5.80	3.40	9.20	5.75	3.00	8.75	
39	100381	Lê Phạm Minh	Tú	17	5.50	6.00	3.60	9.60	6.50	3.00	9.50	
40	100758	Lê Thanh	Tùng	34	5.00	6.00	3.60	9.60	6.75	3.00	9.75	
41	100290	Lê Thị Thanh	Tuyền	13	6.50	6.00	3.40	9.40	4.25	3.00	7.25	
42	100807	Cao Quang	Vinh	36	6.80	6.00	3.20	9.20	4.25	2.75	7.00	
43	100313	Lê Thế	Vinh	14	4.80	6.00	3.60	9.60	7.00	3.00	10.00	
44	100759	Đoàn Hà Bảo	Vy	34	7.50	6.00	4.00	10.00	5.75	3.00	8.75	
45	100735	Hà Thị Diễm	Xuân	33	7.00	4.80	2.60	7.40	6.00	3.00	9.00	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A15

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100812	Nguyễn Khánh	Duy	37	5.00	5.30	3.20	8.50	3.75	2.50	6.25	
2	100623	Hùng	Đức	29	4.30	4.00	2.00	6.00	3.50	2.00	5.50	
3	100668	Phan Trần Hoàng	Gia	31	4.00	5.50	2.60	8.10	2.25	2.00	4.25	
4	100527	Dương Đặng Ngọc	Hân	24	6.80	5.80	2.80	8.60	3.50	2.00	5.50	
5	100342	Huỳnh Võ Quốc	Huy	16	4.50	5.50	2.20	7.70	3.00	1.75	4.75	
6	100744	Võ Ngọc Như	Huỳnh	34	5.50	5.80	2.20	8.00	3.25	1.50	4.75	
7	100365	Hồ Quốc	Khang	17	5.00	5.30	2.40	7.70	2.25	1.25	3.50	
8	100368	Nguyễn Huỳnh Trí	Khanh	17	5.00	4.50	2.20	6.70	0.75	0.50	1.25	
9	100508	Nguyễn Trịnh Anh	Khoa	23	4.30	5.00	2.00	7.00	1.25	1.50	2.75	
10	100747	Nguyễn Phạm Đăng	Khoa	34	3.50	4.50	2.80	7.30	1.50	1.25	2.75	
11	100438	Ngô Anh	Khôi	20	3.50	4.30	2.60	6.90	4.00	2.75	6.75	
12	100698	Ngô Tuấn	Khôi	32	5.00	5.80	1.80	7.60	2.00	1.25	3.25	
13	100601	Chung Đào Long	Kim	27	6.80	4.30	3.20	7.50	3.75	2.50	6.25	
14	100580	Nguyễn Quốc	Long	26	4.80	5.50	2.40	7.90	0.75	1.75	2.50	
15	100582	Huỳnh Tấn	Minh	26	3.30	5.00	2.60	7.60	3.25	1.50	4.75	
16	100585	Trần Hữu	Ngân	26	3.00	5.50	2.40	7.90	1.25	1.50	2.75	
17	100721	Nguyễn Thị Thu	Ngân	33	5.30	5.80	2.80	8.60	2.50	2.00	4.50	
18	100703	Đoàn Thị Như	Ngọc	32	6.30	5.80	3.60	9.40	3.50	2.25	5.75	
19	100559	Phạm Cao	Nguyên	25	5.50	3.00	1.60	4.60	1.75	2.25	4.00	
20	100649	Phạm Lê Tuyết	Nhi	30	3.80	6.00	3.20	9.20	4.50	2.75	7.25	
21	100630	Nguyễn Ngọc Yến	Nhi	29	3.50	4.00	2.40	6.40	3.00	1.25	4.25	
22	100823	Đỗ Tiến	Phát	37	5.30	6.00	3.80	9.80	4.25	3.00	7.25	
23	100376	Nguyễn Duy	Phước	17	4.50	2.50	1.80	4.30	1.50	1.50	3.00	
24	100679	Cao Thị Kim	Phụng	31	5.50	6.00	2.80	8.80	3.50	2.25	5.75	
25	100399	Phan Ngọc Phú	Quý	18	3.00	4.80	2.20	7.00	3.75	2.25	6.00	
26	100331	Đặng Thị Kim	Quyên	15	5.50	4.50	1.60	6.10	2.50	1.75	4.25	
27	100536	Trần Minh	Tài	24	3.30	6.00	3.80	9.80	2.00	2.75	4.75	
28	100489	Nguyễn Phúc Nhật	Tâm	22	5.30	4.30	3.60	7.90	2.00	2.75	4.75	
29	100446	Nguyễn Công	Thành	20	4.50	5.80	1.40	7.20	1.50	1.25	2.75	
30	100471	Vũ Thu	Thảo	21	3.80	4.00	1.60	5.60	2.25	1.50	3.75	
31	100659	Huỳnh Văn	Thọ	30	4.50	6.00	4.00	10.00	4.50	3.00	7.50	
32	100826	Phan Ngọc	Thùy	37	5.50	3.30	2.40	5.70	2.50	1.50	4.00	
33	100562	Tạ Nguyễn Vinh	Thư	25	6.50	6.00	3.80	9.80	3.50	2.75	6.25	
34	100661	Võ Phan Thùy	Tiên	30	4.80	6.00	3.60	9.60	4.50	3.00	7.50	
35	100732	Phan Trọng	Tín	33	2.80	3.50	1.60	5.10	2.75	1.75	4.50	
36	100566	Trần Ngọc Yến	Trang	25	7.80	5.80	3.40	9.20	3.75	2.50	6.25	
37	100540	Phạm Ngọc Phương	Trình	24	5.30	3.80	2.60	6.40	1.75	1.25	3.00	
38	100521	Trương Thùy	Trúc	23	3.50	4.00	2.40	6.40	2.75	1.25	4.00	
39	100782	Trần Thiệu	Uyên	35	7.00	6.00	2.20	8.20	2.50	2.75	5.25	
40	100407	Huỳnh Quang	Vinh	18	4.50	3.30	1.20	4.50	3.00	1.75	4.75	
41	100338	Nguyễn Quang	Vinh	15	5.80	6.00	3.80	9.80	5.25	2.75	8.00	
42	100292	Nguyễn Ngọc Phương	Vy	13	5.30	6.00	3.40	9.40	4.75	2.50	7.25	
43	100384	Trương Thị Yến	Vy	17	5.80	5.80	3.20	9.00	3.50	2.50	6.00	
44	100616	Trần Ngọc	Yến	27	6.50	5.50	2.80	8.30	2.00	2.00	4.00	
45	100490	Huỳnh Ngọc Anh	Thư	22								

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A16

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100385	Hà Ngọc Phương	Anh	18	5.00	6.00	3.20	9.20	1.00	0.75	1.75	
2	100571	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	26	5.50	4.80	3.00	7.80	3.00	2.25	5.25	
3	100618	Chiêm Hoài	Án	29	3.30	4.80	2.00	6.80	3.25	1.50	4.75	
4	100619	Trần Hoàng Gia	Bảo	29	5.30	4.80	3.80	8.60	2.75	2.25	5.00	
5	100271	Trần Ngọc Minh	Châu	13	5.50	4.00	2.80	6.80	2.50	2.00	4.50	
6	100593	Nguyễn Tấn	Đạt	27	4.00	5.00	2.60	7.60	3.50	1.00	4.50	
7	100622	Trần Ngọc Khánh	Đoan	29	5.00	5.00	3.00	8.00	2.50	2.25	4.75	
8	100295	Nguyễn Phương	Đức	14	4.30	3.30	2.00	5.30	0.50	0.75	1.25	
9	100693	Trịnh Thị	Hằng	32	7.30	3.80	2.80	6.60	2.00	1.50	3.50	
10	100766	Lương Hoàng	Huy	35	3.50	2.80	2.20	5.00	4.50	2.25	6.75	
11	100344	Phan Quốc	Huy	16	5.50	6.00	3.40	9.40	4.00	3.00	7.00	
12	100436	Trương Quốc	Huy	20	6.00	6.00	2.40	8.40	2.25	1.75	4.00	
13	100276	Võ Quốc	Huy	13	5.80	4.00	2.80	6.80	3.50	2.00	5.50	
14	100598	Ca Hoàng	Khang	27	5.80	4.30	2.60	6.90	1.75	2.50	4.25	
15	100700	Trương Tuấn	Kiệt	32	5.50	4.30	2.20	6.50	2.00	1.25	3.25	
16	100300	Nguyễn Thị Thùy	Linh	14	5.00	6.00	3.20	9.20	4.50	3.00	7.50	
17	100817	Lê Ngọc Thanh	Mai	37	6.50	6.00	2.40	8.40	4.00	2.50	6.50	
18	100749	Bùi Đoàn Thanh	Minh	34	5.50	4.50	1.20	5.70	2.00	1.50	3.50	
19	100646	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	30	5.50	5.80	3.40	9.20	1.25	2.00	3.25	
20	100513	Trương Võ Thảo	Ngân	23	3.80	5.80	3.40	9.20	3.75	1.75	5.50	
21	100770	Nguyễn Thị	Ngân	35	6.30	5.30	2.40	7.70	4.00	2.25	6.25	
22	100420	Phan Trọng	Nhân	19	5.50	3.80	3.20	7.00	2.25	1.25	3.50	
23	100793	Lê Ngọc	Nhật	36	6.80	5.80	3.20	9.00	4.50	3.00	7.50	
24	100726	Trần Thị Yên	Nhi	33	4.00	6.00	2.80	8.80	3.75	2.25	6.00	
25	100651	Nguyễn Minh	Nhật	30	5.30	5.80	3.60	9.40	2.25	2.00	4.25	
26	100534	Châu Kiến	Phúc	24	6.00	4.50	1.80	6.30	1.00	1.50	2.50	
27	100752	Huỳnh Phạm Mai	Phương	34	5.80	4.00	2.00	6.00	4.00	1.75	5.75	
28	100588	Trần Minh	Quân	26	4.00	1.80	2.40	4.20	1.75	1.50	3.25	
29	100729	Phan Võ Như	Quỳnh	33	6.00	5.50	2.40	7.90	1.00	2.00	3.00	
30	100657	Lê Hồng Phương	Thảo	30	4.00	3.80	2.80	6.60	3.25	1.25	4.50	
31	100423	Nguyễn Hoàng	Thịnh	19	6.00	2.30	1.60	3.90	2.25	2.50	4.75	
32	100825	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	37	6.00	3.30	3.20	6.50	5.25	2.25	7.50	
33	100449	Ngô Thị Anh	Thư	20	5.50	6.00	3.60	9.60	3.75	2.75	6.50	
34	100378	Phan Ngọc Minh	Thy	17	5.80	5.30	3.20	8.50	3.25	2.50	5.75	
35	100638	Lương Huỳnh Thùy	Trang	29	4.80	3.30	3.00	6.30	3.25	2.75	6.00	
36	100359	Nguyễn Thị Hương	Trúc	16	6.00	5.00	3.00	8.00	5.50	2.50	8.00	
37	100380	Nguyễn Thành	Trung	17	5.30	5.30	3.00	8.30	5.00	2.50	7.50	
38	100712	Lê Nguyễn Cẩm	Tú	32	5.80	4.30	2.80	7.10	3.25	1.25	4.50	
39	100829	Nguyễn Đức	Tuấn	37	5.00	5.00	3.40	8.40	1.00	0.75	1.75	
40	100451	Lê Võ Thái	Tuấn	20	6.50	5.00	3.00	8.00	1.50	1.25	2.75	
41	100383	Lê Hoàng Khánh	Vy	17	5.80	4.50	2.60	7.10	3.50	2.75	6.25	
42	100430	Huỳnh Thạch Thùy	Vy	19	5.80	2.80	0.80	3.60	2.75	2.00	4.75	
43	100497	Ngô Nguyễn Thúy	Vy	22	6.30	5.80	3.60	9.40	5.00	2.75	7.75	
44	100545	Trần Công Triệu	Vỹ	24	6.30	6.00	3.20	9.20	3.25	2.25	5.50	
45	100511	Lê Hoàng	Nga	23								

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A17

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100501	Hà Hoàng	Anh	23	5.00	5.30	3.40	8.70	6.75	3.00	9.75	
2	100570	Dương Ngọc	Ánh	26	6.30	6.00	3.80	9.80	6.25	3.00	9.25	
3	100689	Huỳnh Thu	Diễm	32	6.00	4.50	3.60	8.10	4.25	2.00	6.25	
4	100690	Lê Anh	Duy	32	6.00	6.00	3.40	9.40	5.25	2.75	8.00	
5	100550	Nguyễn Hùng	Đạt	25	6.50	6.00	3.60	9.60	5.75	2.75	8.50	
6	100296	Nguyễn Đình Gia	Hân	14	6.80	6.00	3.80	9.80	4.75	3.00	7.75	
7	100577	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	26	6.80	5.00	3.20	8.20	4.25	2.75	7.00	
8	100391	Võ Ngô Gia	Hân	18	5.00	4.00	1.40	5.40	1.75	1.75	3.50	
9	100694	Nguyễn Lê Thanh	Hiền	32	5.00	6.00	1.20	7.20	1.00	0.75	1.75	
10	100551	Trần Dương Gia	Huy	25	4.00	4.30	3.60	7.90	5.25	1.50	6.75	
11	100624	Nguyễn Nhật	Huy	29	5.00	5.80	3.00	8.80	2.75	1.00	3.75	
12	100716	Nguyễn Thái	Huy	33	5.50	5.80	3.60	9.40	4.50	3.00	7.50	
13	100479	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	22	5.00	5.50	3.40	8.90	4.75	2.50	7.25	
14	100645	Trần Chí	Khang	30	6.00	5.00	3.40	8.40	2.50	1.75	4.25	
15	100345	Nguyễn Anh	Khoa	16	5.00	3.30	2.40	5.70	2.25	2.25	4.50	
16	100392	Lâm Anh	Khôi	18	5.50	6.00	3.40	9.40	5.75	2.25	8.00	
17	100627	Phạm Đăng	Khôi	29	5.50	4.50	3.20	7.70	7.00	2.75	9.75	
18	100768	Thái Hồng Thiên	Kim	35	7.50	6.00	4.00	10.00	3.75	2.25	6.00	
19	100628	Cao Thị Tuyết	Mai	29	5.00	6.00	4.00	10.00	3.25	2.25	5.50	
20	100702	Nguyễn Đặng Quang	Minh	32	7.80	5.80	3.80	9.60	5.50	3.00	8.50	
21	100718	Phạm Võ Kiều	My	33	7.00	6.00	3.60	9.60	7.00	3.00	10.00	
22	100281	Lê Thị Kim	Ngân	13	6.00	6.00	3.20	9.20	6.00	2.75	8.75	
23	100771	Nguyễn Tuyết	Ngân	35	7.50	5.00	2.80	7.80	3.00	2.75	5.75	
24	100724	Huỳnh Thành	Nhân	33	6.00	5.00	3.00	8.00	5.50	2.50	8.00	
25	100750	Phan Duy	Nhật	34	6.50	4.50	4.00	8.50	4.75	1.75	6.50	
26	100606	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	27	7.80	5.80	3.80	9.60	4.50	3.00	7.50	
27	100463	Nguyễn Gia	Ơn	21	5.30	5.50	2.60	8.10	3.50	1.50	5.00	
28	100464	Phạm Hoàng Minh	Phát	21	5.00	2.80	2.20	5.00	1.75	1.25	3.00	
29	100607	Trần Tấn	Phát	27	4.30	6.00	3.20	9.20	1.75	2.00	3.75	
30	100589	Nguyễn Ngọc Thảo	Quyên	26	5.00	5.00	2.20	7.20	4.75	2.75	7.50	
31	100467	Nguyễn Ngọc Anh	Tài	21	3.30	2.30	3.20	5.50	0.25	1.00	1.25	
32	100609	Nguyễn Đức	Tâm	27	3.00	6.00	2.80	8.80	1.50	1.25	2.75	
33	100754	Trang Lê Ngọc	Tâm	34	6.30	6.00	3.40	9.40	5.50	3.00	8.50	
34	100561	Nguyễn Trần	Thắng	25	7.30	6.00	4.00	10.00	5.50	3.00	8.50	
35	100756	Huỳnh Văn	Thắng	34	5.00	6.00	3.80	9.80	4.00	3.00	7.00	
36	100590	Bùi Trường	Thịnh	26	3.80	3.50	2.80	6.30	3.00	3.00	6.00	
37	100613	Võ Thị Thanh	Thúy	27	5.50	5.50	4.00	9.50	3.50	2.75	6.25	
38	100778	Trần Ngọc Minh	Thư	35	7.30	6.00	4.00	10.00	6.25	3.00	9.25	
39	100779	Thiều Thanh	Thy	35	7.00	6.00	2.60	8.60	4.50	2.50	7.00	
40	100494	Hồ Thị Hồng	Tiên	22	6.50	6.00	3.80	9.80	4.50	3.00	7.50	
41	100308	Nguyễn Trí	Tín	14	6.00	6.00	3.60	9.60	5.00	3.00	8.00	
42	100474	Trịnh Trọng	Tín	21	5.00	5.30	3.20	8.50	7.00	3.00	10.00	
43	100382	Phạm Võ Anh	Tuấn	17	5.30	3.50	3.40	6.90	2.50	1.75	4.25	
44	100734	Nguyễn Tấn	Vinh	33	5.50	6.00	3.80	9.80	5.50	3.00	8.50	
45	100499	Trương Huỳnh Nhật	Vy	22	3.80	4.50	3.80	8.30	3.50	3.00	6.50	
46	100314	Đèo Nàng Nhật	Vy	14	5.30	6.00	4.00	10.00	7.00	3.00	10.00	
47	100688	Phạm Ngọc Tường	Vy	31	5.80	5.80	3.80	9.60	2.00	2.75	4.75	
48	100615	Nguyễn Huỳnh Yển	Vy	27	8.30	6.00	3.80	9.80	5.50	3.00	8.50	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A18

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100339	Nguyễn Hồ Mai	An	16	5.80	5.00	1.40	6.40	4.25	3.00	7.25	
2	100431	Võ Ngọc Vân	Anh	20	6.00	5.00	3.80	8.80	5.25	2.75	8.00	
3	100762	Lê Nguyễn Hoài	Ấn	35	6.30	6.00	3.20	9.20	1.75	2.00	3.75	
4	100810	Nguyễn Văn	Bình	37	2.80	1.50	1.20	2.70	4.25	3.00	7.25	
5	100272	Bùi Quốc	Cường	13	4.50	5.50	3.60	9.10	5.00	3.00	8.00	
6	100642	Phạm Thị Hồng	Dung	30	4.80	2.50	2.00	4.50	2.25	1.75	4.00	
7	100621	Dương Khải	Đăng	29	6.00	5.80	2.80	8.60	3.75	2.75	6.50	
8	100814	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	37	5.50	5.80	3.20	9.00	4.50	2.75	7.25	
9	100741	Võ Ngọc Gia	Hân	34	5.80	5.50	3.20	8.70	6.25	3.00	9.25	
10	100594	Châu Ngọc	Hân	27	5.50	1.80	2.80	4.60	1.50	2.25	3.75	
11	100414	Nguyễn Nhật	Hòa	19	5.50	4.80	3.40	8.20	3.75	2.00	5.75	
12	100767	Nguyễn Gia	Huy	35	5.50	4.30	2.40	6.70	3.00	2.00	5.00	
13	100297	Trần Hoàng	Huy	14	5.00	6.00	2.80	8.80	2.25	1.25	3.50	
14	100298	Võ Quốc	Huy	14	6.00	5.80	3.80	9.60	4.50	2.50	7.00	
15	100743	Lê Nguyễn Thanh	Huy	34	6.50	6.00	3.00	9.00	3.25	1.50	4.75	
16	100599	Nguyễn Duy	Khang	27	5.00	4.50	2.60	7.10	3.00	1.50	4.50	
17	100578	Bùi Thanh	Kiệt	26	4.80	3.50	3.20	6.70	1.50	1.25	2.75	
18	100717	Võ Hoàng	Kim	33	5.80	4.50	3.40	7.90	4.00	2.75	6.75	
19	100509	Nguyễn Ngọc Thùy	Linh	23	5.30	6.00	4.00	10.00	5.75	2.75	8.50	
20	100789	Trương Ngọc Hà	My	36	5.00	5.80	3.00	8.80	1.25	1.25	2.50	
21	100282	Lê Hoàng Hồng	Ngọc	13	6.80	4.30	3.60	7.90	5.75	2.75	8.50	
22	100326	Văn Thị Kim	Ngọc	15	6.00	5.30	4.00	9.30	4.00	2.75	6.75	
23	100586	Võ Ngọc Thảo	Nguyễn	26	6.80	6.00	3.00	9.00	4.75	2.50	7.25	
24	100725	Bùi Thị Ngọc	Nhi	33	7.00	6.00	4.00	10.00	5.50	3.00	8.50	
25	100374	Nguyễn Gia	Như	17	4.30	4.00	2.60	6.60	3.00	2.00	5.00	
26	100773	Lục Quỳnh	Như	35	5.50	6.00	2.20	8.20	1.25	1.50	2.75	
27	100795	Nguyễn Minh	Nhật	36	6.50	5.50	3.40	8.90	6.75	3.00	9.75	
28	100330	Huỳnh Anh	Phúc	15	5.00	5.80	2.20	8.00	2.75	1.25	4.00	
29	100707	Trần Lê Hoàng	Phúc	32	4.80	6.00	2.80	8.80	1.00	1.00	2.00	
30	100751	Nguyễn Thị Hồng	Phúc	34	5.80	6.00	3.60	9.60	4.00	2.25	6.25	
31	100727	Đinh Trọng	Phúc	33	5.30	5.30	3.20	8.50	1.50	1.25	2.75	
32	100799	Nguyễn Vinh	Quang	36	6.80	6.00	3.40	9.40	6.00	3.00	9.00	
33	100306	Trần Thị Mỹ	Quỳnh	14	5.00	5.00	2.40	7.40	2.25	1.00	3.25	
34	100307	Trần Văn	Sang	14	5.30	4.30	3.80	8.10	3.00	2.50	5.50	
35	100636	Nguyễn Trương Toàn	Thắng	29	3.30	5.00	1.60	6.60	2.50	1.00	3.50	
36	100357	Phạm Ngọc Hoàng	Thơ	16	5.30	5.00	2.80	7.80	4.25	2.75	7.00	
37	100564	Bùi Thị Cẩm	Tiên	25	7.00	4.30	3.00	7.30	1.75	2.25	4.00	
38	100450	Chung Nguyễn Minh	Tiến	20	2.50	2.80	2.60	5.40	2.25	2.25	4.50	
39	100684	Nguyễn Phước	Tiến	31	4.50	5.50	2.40	7.90	1.25	2.25	3.50	
40	100711	Trần Thị Phương	Trang	32	6.80	6.00	3.80	9.80	5.25	2.75	8.00	
41	100539	Lưu Mỹ	Trình	24	5.00	4.30	1.80	6.10	2.25	0.75	3.00	
42	100783	Đoàn Ngô Thế	Vinh	35	6.50	5.50	2.80	8.30	3.00	1.75	4.75	
43	100640	Phạm Nguyễn Nhã	Vy	29	6.80	5.80	3.60	9.40	5.50	3.00	8.50	
44	100687	Nguyễn Ngọc Phương	Vy	31	6.30	2.50	1.40	3.90	2.00	2.00	4.00	
45	100522	Đinh Ngọc Tường	Vy	23	6.50	5.00	3.00	8.00	5.75	3.00	8.75	
46	100736	Lê Hoàng Khánh	Xuân	33	4.50	1.30	2.20	3.50	2.00	1.00	3.00	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A1

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100089	Nguyễn Chí	An	5	5.30	5.30	2.80	8.10	3.50	2.00	5.50	
2	100224	Trang Hoài Thanh	An	11	6.30	3.50	2.00	5.50	3.25	2.00	5.25	
3	100003	Nguyễn Ngọc Phương	Anh	1	5.50	5.80	3.60	9.40	5.25	2.50	7.75	
4	100023	Nguyễn Ngọc Trâm	Anh	2	6.50	5.80	3.60	9.40	5.00	2.75	7.75	
5	100248	Lê Anh	Bảo	12	5.30	4.00	2.40	6.40	1.50	2.75	4.25	
6	100156	Hồ Minh	Chánh	8	6.30	5.00	3.40	8.40	5.25	3.00	8.25	
7	100204	Trần	Chinh	10	5.00	4.50	3.00	7.50	2.50	1.75	4.25	
8	100115	Hồ Trần Khánh	Duy	6	4.30	3.00	2.60	5.60	3.00	3.00	6.00	
9	100229	Trần Nguyên Hải Đại	Dương	11	5.50	3.00	2.60	5.60	4.50	2.75	7.25	
10	100069	Ngô Võ Khánh	Dương	4	6.00	6.00	3.80	9.80	5.75	3.00	8.75	
11	100180	Nguyễn Linh	Đan	9	4.50	0.30	1.20	1.50	3.00	1.50	4.50	
12	100230	Nguyễn Xuân	Đạt	11	7.00	3.00	2.80	5.80	4.50	2.00	6.50	
13	100157	Phan Minh	Đức	8	5.30	3.00	1.80	4.80	2.50	1.75	4.25	
14	100136	Nguyễn Thị Thu	Hà	7	6.00	5.50	3.20	8.70	4.50	2.75	7.25	
15	100116	Vũ Ngọc	Hân	6	5.80	2.30	2.00	4.30	4.50	2.50	7.00	
16	100137	Đỗ Huỳnh Nhã	Hân	7	6.80	4.50	2.80	7.30	5.50	3.00	8.50	
17	100207	Phạm Thị Nhật	Hoa	10	5.50	4.00	2.40	6.40	3.00	2.25	5.25	
18	100233	Nguyễn Minh	Huy	11	6.50	2.50	1.80	4.30	3.25	1.75	5.00	
19	100027	Nguyễn Lê Gia	Khang	2	4.30	2.00	2.40	4.40	3.00	2.00	5.00	
20	100210	Nguyễn Ngọc Thanh	Mai	10	6.80	1.50	2.20	3.70	3.00	1.25	4.25	
21	100162	Đặng Kim	Ngân	8	6.30	4.50	1.60	6.10	2.50	2.25	4.75	
22	100261	Nguyễn Ngọc Duy	Nhất	12	5.80	4.80	3.60	8.40	3.25	1.50	4.75	
23	100058	Đặng Nguyễn Uyên	Nhi	3	5.50	2.50	1.60	4.10	1.50	1.75	3.25	
24	100120	Lê Thị Yến	Nhi	6	6.50	4.80	2.40	7.20	3.50	2.50	6.00	
25	100239	Đoàn Tâm	Như	11	6.00	3.80	2.80	6.60	4.50	2.75	7.25	
26	100167	Hồ Minh	Phát	8	6.50	5.30	3.00	8.30	2.25	3.00	5.25	
27	100102	Nguyễn Thiên	Phát	5	5.00	5.80	3.60	9.40	4.25	2.50	6.75	
28	100168	Nguyễn Hoàng	Phúc	8	6.30	3.80	3.00	6.80	4.00	2.75	6.75	
29	100034	Nguyễn Trọng	Phúc	2	5.50	3.50	3.00	6.50	2.50	2.25	4.75	
30	100124	Lê Khắc Đại	Quý	6	5.80	4.30	3.80	8.10	4.25	3.00	7.25	
31	100264	Nguyễn Minh	Sang	12	7.00	3.80	3.20	7.00	3.75	3.00	6.75	
32	100146	Võ Thị Kim	Thắm	7	6.00	4.50	3.80	8.30	3.25	2.25	5.50	
33	100195	Nguyễn Hoàng	Thiện	9	7.00	6.00	3.20	9.20	4.00	2.75	6.75	
34	100197	Võ Thị Kim	Thúy	9	6.00	4.00	2.60	6.60	3.00	2.00	5.00	
35	100216	Võ Nguyễn Hoài	Thương	10	8.00	6.00	3.00	9.00	6.50	3.00	9.50	
36	100241	Phạm Thị Thủy	Tiên	11	5.50	5.50	3.20	8.70	4.75	2.75	7.50	
37	100065	Sơn Thanh	Trúc	3	6.00	4.30	3.60	7.90	3.00	2.25	5.25	
38	100018	Nguyễn Ngọc Lam	Tuyền	1	6.00	3.80	2.40	6.20	3.25	2.25	5.50	
39	100019	Nguyễn Ngọc	Vàng	1	6.50	2.50	1.00	3.50	2.50	1.75	4.25	
40	100066	Phan Thị Kim	Vân	3	6.00	4.80	1.80	6.60	5.00	2.75	7.75	
41	100110	Nguyễn Thị Thảo	Vy	5	5.80	4.80	2.20	7.00	2.25	1.75	4.00	
42	100223	Nguyễn Lữ Minh	Xuân	10	8.00	5.50	3.40	8.90	5.50	2.75	8.25	
43		Nguyễn Thị Minh	Thư									

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A2

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100201	Ngô Phạm An	An	10	5.80	1.50	1.80	3.30	2.75	2.50	5.25	
2	100002	Trần Quốc	An	1	4.30	1.30	2.40	3.70	0.75	1.00	1.75	
3	100202	Bùi Thị Thu	Anh	10	4.00	5.00	3.60	8.60	5.25	3.00	8.25	
4	100046	Đỗ Ngọc Thùy	Dương	3	6.50	6.00	3.20	9.20	4.50	3.00	7.50	
5	100047	Châu Ngô Linh	Đan	3	6.50	6.00	2.80	8.80	4.25	3.00	7.25	
6	100250	Nguyễn Thái Ngọc	Hân	12	6.00	2.80	2.00	4.80	1.50	2.75	4.25	
7	100051	Trần Phạm Diệu	Hiền	3	5.30	3.80	0.60	4.40	3.25	2.50	5.75	
8	100093	Đặng Huy	Hoàng	5	5.30	4.50	3.40	7.90	5.50	3.00	8.50	
9	100008	Nguyễn Ngọc Anh	Khoa	1	5.00	3.80	2.80	6.60	4.00	3.00	7.00	
10	100095	Võ Thanh Trúc	Lam	5	7.00	3.00	3.20	6.20	4.25	3.00	7.25	
11	100236	Dương Quốc	Lộc	11	5.30	4.50	1.60	6.10	3.00	2.75	5.75	
12	100160	Trần Nghệ	Luân	8	6.00	4.00	2.80	6.80	1.75	2.25	4.00	
13	100161	Hồ Thị Khánh	Ly	8	6.30	2.30	3.20	5.50	4.00	2.75	6.75	
14	100029	Võ Phương Thảo	My	2	5.00	5.00	2.60	7.60	5.75	2.75	8.50	
15	100142	Lưu Gia	Mỹ	7	5.30	4.50	2.80	7.30	2.50	2.50	5.00	
16	100163	Ngô Nguyễn Kim	Ngân	8	6.50	5.80	2.40	8.20	5.25	2.75	8.00	
17	100074	Nguyễn Bùi Khánh	Nguyên	4	5.00	5.80	2.60	8.40	1.75	1.50	3.25	
18	100031	Nguyễn Thị Thanh	Nguyên	2	6.80	5.50	3.60	9.10	4.25	3.00	7.25	
19	100118	Nguyễn Lê Thảo	Nguyên	6	5.80	5.30	2.80	8.10	3.75	2.75	6.50	
20	100057	Tăng	Nguyễn	3	4.30	3.50	2.60	6.10	4.25	2.25	6.50	
21	100076	Lại Minh	Như	4	5.50	6.00	3.40	9.40	4.25	3.00	7.25	
22	100059	Lại Thanh	Như	3	6.00	5.80	3.60	9.40	4.50	3.00	7.50	
23	100077	Nguyễn Ngọc Yến	Như	4	5.30	3.30	2.20	5.50	2.00	2.75	4.75	
24	100122	Nguyễn Bảo	Ni	6	6.50	5.80	1.60	7.40	3.25	3.00	6.25	
25	100123	Mai Dương Đình	Phong	6	3.30	4.80	1.00	5.80	3.00	2.25	5.25	
26	100192	Cô Nguyễn Ngọc	Phúc	9	6.80	4.00	2.80	6.80	3.00	2.75	5.75	
27	100193	Lâm Mỹ	Phụng	9	2.50	0.00	1.00	1.00	3.25	3.00	6.25	
28	100035	Nguyễn Thị Kim	Phượng	2	4.00	5.50	2.60	8.10	3.25	3.00	6.25	
29	100214	Phan Tấn	Quốc	10	2.50	0.80	1.00	1.80	0.50	1.25	1.75	
30	100061	Lê Hoàng Duy	Tân	3	6.50	3.50	1.80	5.30	2.50	2.75	5.25	
31	100015	Lương Trần Quốc	Thái	1	5.00	3.80	2.00	5.80	3.25	2.50	5.75	
32	100215	Nguyễn Ngọc Thanh	Thanh	10	6.80	2.30	1.00	3.30	4.50	3.00	7.50	
33	100104	Hồ Thị Ngọc	Thảo	5	5.00	2.00	2.40	4.40	3.75	2.75	6.50	
34	100127	Trần Ngọc Minh	Thơ	6	6.80	3.30	3.40	6.70	3.25	3.00	6.25	
35	100086	Nguyễn Đào Anh	Thư	4	7.00	5.80	3.80	9.60	5.75	3.00	8.75	
36	100171	Nguyễn Hoàng	Tiên	8	5.80	2.50	2.60	5.10	1.25	2.50	3.75	
37	100150	Đặng Thị Ngọc	Trâm	7	5.80	5.50	3.20	8.70	4.00	3.00	7.00	
38	100130	Trịnh Thành	Triết	6	6.30	5.00	2.80	7.80	2.50	2.50	5.00	
39	100217	Nguyễn Ngọc Lan	Trinh	10	6.80	2.30	3.40	5.70	5.25	3.00	8.25	
40	100042	Nguyễn Dương Minh	Trung	2	7.30	6.00	3.60	9.60	6.75	3.00	9.75	
41	100132	Đàm Minh	Trung	6	5.00	4.80	2.60	7.40	4.25	2.75	7.00	
42	100219	Lưu Thị Bích	Tuyền	10	6.80	5.50	3.60	9.10	6.25	3.00	9.25	
43	100200	Nguyễn Thanh	Tuyền	9	6.30	6.00	3.60	9.60	4.50	3.00	7.50	
44	100246	Tô Ngọc Thuý	Vy	11	6.00	5.30	3.00	8.30	3.00	3.00	6.00	
45	100221	Đoàn Thị Yến	Vy	10	3.80	5.00	3.00	8.00	2.25	3.00	5.25	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A3

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100155	Đặng Phương	Anh	8	7.80	6.00	3.80	9.80	4.25	2.75	7.00	
2	100111	Ngô Ngọc Trâm	Anh	6	7.00	6.00	3.80	9.80	5.00	3.00	8.00	
3	100225	Phạm Nguyễn Văn	Anh	11	3.50	4.50	2.60	7.10	2.50	2.75	5.25	
4	100113	Nguyễn Trần Hà	Chi	6	3.00	2.50	0.40	2.90	0.75	2.75	3.50	
5	100114	Huỳnh Hữu Quốc	Cường	6	2.30	1.00	1.40	2.40	0.50	3.00	3.50	
6	100135	Nguyễn Duy	Dũng	7	4.30	1.50	2.60	4.10	2.00	2.75	4.75	
7	100179	Vô Thị Kim	Duyên	9	4.30	4.00	2.60	6.60	1.00	0.50	1.50	
8	100070	Nguyễn Hoàng Minh	Đạt	4	6.00	6.00	3.80	9.80	5.50	3.00	8.50	
9	100071	Huỳnh Hoàng	Điền	4	5.00	5.80	3.00	8.80	3.00	2.00	5.00	
10	100091	Vô Thiên	Hào	5	5.50	0.00	1.60	1.60	1.50	0.75	2.25	
11	100206	Trần Đặng Ngọc	Hiếu	10	5.50	5.00	2.80	7.80	3.00	2.50	5.50	
12	100183	Châu Đức	Huy	9	4.00	0.30	1.20	1.50	1.25	0.50	1.75	
13	100052	Trần Quốc	Huy	3	5.50	5.50	3.40	8.90	2.75	2.75	5.50	
14	100185	Nguyễn Lê	Khang	9	4.00	1.80	2.60	4.40	3.25	2.50	5.75	
15	100255	Đoàn Đăng	Khoa	12	5.00	4.50	1.60	6.10	3.00	3.00	6.00	
16	100209	Phan Nhựt	Linh	10	3.30	5.30	1.20	6.50	1.50	2.50	4.00	
17	100140	Nguyễn Thị Kiều	Loan	7	6.30	5.50	2.20	7.70	2.75	2.00	4.75	
18	100028	Nguyễn Hoàng	My	2	7.00	6.00	3.40	9.40	5.75	3.00	8.75	
19	100188	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	9	6.80	5.80	4.00	9.80	4.50	2.75	7.25	
20	100096	Trần Nguyễn Kim	Ngân	5	6.30	4.00	1.80	5.80	4.25	2.00	6.25	
21	100259	Nguyễn Bảo	Ngọc	12	4.50	2.80	2.20	5.00	2.25	2.75	5.00	
22	100098	Hồ Vũ Hải	Ngọc	5	5.00	3.80	2.20	6.00	0.75	1.75	2.50	
23	100099	Nguyễn Thành	Nhân	5	5.00	3.50	2.20	5.70	3.50	2.25	5.75	
24	100121	Vòng Lê Yến	Nhi	6	5.50	4.30	3.00	7.30	1.50	2.00	3.50	
25	100238	Nguyễn Thị Yến	Nhi	11	5.00	5.00	2.40	7.40	2.50	2.25	4.75	
26	100165	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	8	6.80	3.80	3.60	7.40	3.00	3.00	6.00	
27	100212	Phạm Nguyễn Quỳnh	Như	10	4.00	6.00	3.40	9.40	3.25	2.00	5.25	
28	100012	Phạm Hồ Minh	Nhựt	1	6.00	4.00	3.00	7.00	5.00	3.00	8.00	
29	100263	Nguyễn Tuấn	Phong	12	5.30	4.30	2.60	6.90	1.50	2.50	4.00	
30	100194	Đặng Thị Thanh	Phương	9	4.50	4.50	3.00	7.50	3.75	3.00	6.75	
31	100143	Bùi Kim	Phượng	7	4.00	3.30	3.00	6.30	2.00	2.00	4.00	
32	100213	Trần Diệp Anh	Quân	10	4.50	5.50	2.80	8.30	1.75	2.25	4.00	
33	100014	Nguyễn Lê Hoa	Quỳnh	1	7.00	6.00	3.60	9.60	3.75	3.00	6.75	
34	100084	Phan Ngọc	Thành	4	4.50	4.30	3.80	8.10	3.00	2.75	5.75	
35	100125	Nguyễn Thanh	Thảo	6	4.30	4.50	2.00	6.50	5.00	3.00	8.00	
36	100107	Hồ Mai Hữu	Thọ	5	5.00	2.80	4.00	6.80	1.75	2.00	3.75	
37	100149	Nguyễn Thị Thu	Trang	7	5.80	5.50	3.00	8.50	3.25	2.75	6.00	
38	100064	Lê Ngọc Thùy	Trang	3	5.50	3.50	2.20	5.70	3.50	2.25	5.75	
39	100267	Vô Ngọc Quỳnh	Trâm	12	4.50	4.80	3.00	7.80	2.50	2.75	5.25	
40	100268	Huỳnh Minh	Trí	12	5.50	3.30	3.00	6.30	3.00	2.50	5.50	
41	100244	Trần Thị Thu	Trình	11	6.50	6.00	3.80	9.80	4.75	3.00	7.75	
42	100043	Trình Quang	Tú	2	6.50	5.30	3.20	8.50	3.25	2.75	6.00	
43	100176	Lại Quang	Vinh	8	6.50	4.00	3.40	7.40	1.00	2.25	3.25	
44	100020	Hà Ngọc Đan	Vy	1	6.50	5.50	3.80	9.30	3.75	3.00	6.75	
45	100245	Thái Thị Thanh	Vy	11	4.00	3.50	3.80	7.30	3.00	2.50	5.50	
46	100154	Nguyễn Hoàng Thảo	Vy	7	5.30	4.50	3.80	8.30	3.25	3.00	6.25	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A4

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100090	Trần Lê Thanh	Bảo	5	5.00	3.80	3.40	7.20	2.75	2.50	5.25	
2	100228	Đào Thị	Chúc	11	7.50	5.00	3.60	8.60	2.75	3.00	5.75	
3	100045	Nguyễn Khánh	Duy	3	4.30	3.00	1.80	4.80	2.00	1.75	3.75	
4	100025	Trần Phúc	Duy	2	3.00	2.50	1.60	4.10	1.75	1.75	3.50	
5	100026	Võ Ngọc Gia	Hân	2	7.50	5.50	2.20	7.70	1.50	1.00	2.50	
6	100182	Huỳnh Thái	Hiền	9	5.00	5.50	2.60	8.10	1.50	0.00	1.50	
7	100117	Nguyễn Mạnh	Hiếu	6	2.00	3.30	1.60	4.90	0.75	2.25	3.00	
8	100231	Phạm Đỗ Nhân	Hòa	11	5.50	1.50	2.20	3.70	3.00	3.00	6.00	
9	100232	Nguyễn Phi	Hùng	11	4.00	4.50	2.40	6.90	2.75	2.25	5.00	
10	100184	Nguyễn Hoàng Gia	Huy	9	4.80	6.00	2.80	8.80	3.25	1.75	5.00	
11	100158	Phạm Thị Ngọc	Hường	8	8.30	4.30	2.00	6.30	3.75	2.75	6.50	
12	100208	Võ Hồng Phúc	Khang	10	6.50	4.80	2.20	7.00	2.25	1.25	3.50	
13	100094	Ngô Nhật	Khánh	5	3.50	3.00	2.20	5.20	1.25	1.50	2.75	
14	100072	Trương Thị Thúy	Kiều	4	3.30	4.30	2.00	6.30	1.00	1.00	2.00	
15	100054	Nguyễn Thị Hồng	Liên	3	6.50	2.50	1.00	3.50	1.75	0.50	2.25	
16	100258	Bạch Bảo	Ngân	12	7.30	2.50	2.60	5.10	1.50	1.75	3.25	
17	100189	Phan Nguyễn Yến	Ngân	9	5.00	4.30	2.80	7.10	1.50	1.00	2.50	
18	100056	Lê Nhan Khánh	Ngọc	3	5.30	6.00	2.00	8.00	3.00	1.50	4.50	
19	100260	Phan Nguyễn Như	Ngọc	12	6.00	5.80	3.80	9.60	4.50	3.00	7.50	
20	100073	Trương Như	Ngọc	4	6.30	6.00	3.20	9.20	4.50	2.50	7.00	
21	100164	Nguyễn Thị Thanh	Ngọc	8	4.50	4.00	2.60	6.60	3.50	2.25	5.75	
22	100101	Nguyễn Thuý Yến	Nhi	5	6.00	5.50	2.80	8.30	5.25	2.75	8.00	
23	100262	Nguyễn Trần Yến	Nhi	12	8.00	5.30	2.20	7.50	2.25	2.00	4.25	
24	100032	Phan Thị Kiều	Như	2	6.30	4.80	1.80	6.60	2.25	0.75	3.00	
25	100011	Lý Kim	Như	1	7.00	6.00	3.60	9.60	3.50	3.00	6.50	
26	100166	Trần Mai Quỳnh	Như	8	7.00	5.50	3.00	8.50	5.00	3.00	8.00	
27	100191	Nguyễn Hồng	Phong	9	6.50	5.30	3.60	8.90	3.75	3.00	6.75	
28	100103	Lê Gia	Phúc	5	3.00	2.80	1.20	4.00	2.25	2.25	4.50	
29	100033	Nguyễn Hoàng	Phúc	2	2.00	2.50	2.00	4.50	1.25	2.25	3.50	
30	100013	Nguyễn Trọng	Phúc	1	4.00	2.30	1.40	3.70	3.50	2.25	5.75	
31	100079	Hoàng Vinh	Quang	4	5.80	3.00	1.80	4.80	1.50	1.50	3.00	
32	100144	Nguyễn Ngọc Thảo	Quyên	7	4.50	6.00	3.60	9.60	4.25	1.75	6.00	
33	100082	Nguyễn Ngọc Như	Quyên	4	5.30	5.80	1.60	7.40	2.25	2.00	4.25	
34	100060	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	3	4.80	4.00	3.20	7.20	2.25	3.00	5.25	
35	100106	Nguyễn Toàn	Thắng	5	5.50	5.80	4.00	9.80	5.00	3.00	8.00	
36	100016	Đỗ Đình Đức	Thịnh	1	5.50	5.50	2.80	8.30	2.25	2.00	4.25	
37	100040	Huỳnh Vũ Anh	Thư	2	7.00	4.00	1.80	5.80	2.50	2.00	4.50	
38	100087	Huỳnh Phước	Toàn	4	6.00	5.80	3.20	9.00	4.25	2.75	7.00	
39	100242	Hà Thị Thu	Trang	11	6.00	6.00	3.40	9.40	3.00	2.00	5.00	
40	100128	Huỳnh Ngọc	Trâm	6								
41	100218	Phạm Uyên	Trình	10	8.00	6.00	3.80	9.80	6.50	3.00	9.50	
42	100044	Đặng Anh	Tuấn	2	7.00	5.50	2.60	8.10	2.25	1.25	3.50	
43	100021	Võ Nguyễn Hồng	Vy	1	5.80	4.00		4.00	3.75	2.50	6.25	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A5

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100247	Nguyễn Xuân Hoàng	Anh	12	6.00	4.30	2.80	7.10	3.75	3.00	6.75	
2	100226	Trần Nhật	Anh	11	5.00	2.50	1.80	4.30	3.25	2.50	5.75	
3	100133	Ký Ngọc Quỳnh	Anh	7	5.50	3.00	3.00	6.00	3.75	2.75	6.50	
4	100004	Nguyễn Minh	Ánh	1	6.50	3.00	2.60	5.60	4.00	2.50	6.50	
5	100112	Phạm Vô An	Bình	6	6.30	3.50	3.20	6.70	2.75	2.50	5.25	
6	100181	Phạm Hoàng	Gia	9	5.80	5.00	3.00	8.00	3.75	3.00	6.75	
7	100249	Trần Nguyễn Minh	Hằng	12	7.30	5.80	3.40	9.20	7.00	2.50	9.50	
8	100049	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Hân	3	7.30	2.50	2.40	4.90	3.75	2.50	6.25	
9	100007	Bùi Quế	Hân	1	5.80	5.50	1.80	7.30	2.25	1.50	3.75	
10	100138	Huỳnh Thị Kim	Hậu	7	5.50	4.50	1.60	6.10	3.75	3.00	6.75	
11	100050	Lê Nguyễn Phương	Hiền	3	6.50	6.00	3.60	9.60	5.25	3.00	8.25	
12	100253	Nguyễn Hoàng	Huy	12	5.30	3.80	3.00	6.80	3.50	2.50	6.00	
13	100254	Nguyễn Thụy Kim	Khánh	12	4.80	4.30	2.00	6.30	2.25	1.75	4.00	
14	100139	Phan Hoàng	Lan	7	5.80	6.00	1.60	7.60	1.50	1.00	2.50	
15	100186	Nguyễn Hồng	Minh	9	5.30	3.80	3.00	6.80	4.50	2.75	7.25	
16	100187	Tru ^o o ^{ng} Du ^o o ^{ng} Minh ^o	Minh ^o	9	5.50	5.00	3.20	8.20	4.50	3.00	7.50	
17	100141	Nguyễn Hà Thảo	My	7	7.30	5.80	3.60	9.40	6.75	3.00	9.75	
18	100030	Nguyễn Ngọc Kim	Ngân	2	6.00	4.30	3.20	7.50	4.25	3.00	7.25	
19	100237	Nguyễn Huỳnh Tuấn	Nghị	11	4.50	3.80	0.60	4.40	1.00	1.50	2.50	
20	100100	Nguyễn Thị Yến	Nhi	5	6.00	5.50	3.60	9.10	4.25	2.75	7.00	
21	100075	Nguyễn Phi	Nhung	4	3.50	1.80	1.20	3.00	2.25	1.00	3.25	
22	100190	Phạm Thị Tuyết	Nhung	9	4.80	1.30	1.40	2.70	1.25	1.50	2.75	
23	100080	Nguyễn Văn Hoàng	Quân	4	5.50	2.80	3.00	5.80	3.00	2.00	5.00	
24	100169	Cao Thanh	Quý	8	6.80	4.30	3.40	7.70	2.50	2.00	4.50	
25	100081	Trần Phương	Quyên	4	5.50	4.50	2.80	7.30	1.75	1.25	3.00	
26	100145	Nguyễn Thị Diễm	Thanh	7	5.80	5.50	2.80	8.30	3.50	2.50	6.00	
27	100265	Hồ Nguyễn Phương	Thanh	12	4.80	1.30	2.40	3.70	3.00	2.00	5.00	
28	100038	Trần Ngọc Thanh	Thảo	2	5.80	3.80	2.20	6.00	5.25	3.00	8.25	
29	100105	Nguyễn Quan Việt	Thắng	5	4.00	4.50	2.60	7.10	4.25	3.00	7.25	
30	100196	Khuru Quốc	Thịnh	9	3.50	1.00	3.80	4.80	3.25	2.50	5.75	
31	100085	Lê Minh	Thuận	4	5.00	4.80	3.60	8.40	4.75	2.25	7.00	
32	100198	Lê Thị	Thùy	9	5.00	6.00	2.40	8.40	2.75	2.50	5.25	
33	100063	Phan Hoàng Phương	Thy	3	6.50	6.00	3.00	9.00	3.75	2.75	6.50	
34	100170	Hồ Thùy	Tiên	8	8.00	6.00	2.60	8.60	6.00	3.00	9.00	
35	100088	Nguyễn Quyền	Trang	4	6.50	6.00	4.00	10.00	5.50	2.50	8.00	
36	100129	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	6	6.80	5.30	4.00	9.30	3.50	2.50	6.00	
37	100266	Nguyễn Ngọc Thùy	Trâm	12	7.30	3.50	3.80	7.30	5.50	3.00	8.50	
38	100243	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	11	6.00	5.30	1.60	6.90	1.75	1.50	3.25	
39	100131	Vô Khánh	Trinh	6	7.00	6.00	3.60	9.60	5.25	3.00	8.25	
40	100017	Văn Mỹ	Trúc	1	6.30	2.50	3.40	5.90	1.50	2.50	4.00	
41	100173	Phan Thanh	Trúc	8	8.50	6.00	3.80	9.80	6.25	2.75	9.00	
42	100172	Huỳnh Phát Thùy	Trúc	8	6.00	4.30	2.00	6.30	4.25	2.75	7.00	
43	100199	Nguyễn Phụng Anh	Tú	9	4.00	4.30	1.00	5.30	1.50	2.75	4.25	
44	100174	Nguyễn Minh	Tuấn	8	5.80	5.30	3.20	8.50	2.00	2.00	4.00	
45	100108	Phạm Thanh	Vân	5	7.30	5.50	1.40	6.90	2.00	0.75	2.75	
46	100222	Phan Thị Thúy	Vy	10	5.80	5.30	2.80	8.10	4.25	3.00	7.25	
47	100152	Thái Ngọc Phương	Trinh	7	7.30	6.00	3.80	9.80	6.25	3.00	9.25	

ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1_KHỐI 10
LỚP: 10A6

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngữ văn	Toán			Ngoại Ngữ			Ghi chú
						Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	100001	Huỳnh Thị Mỹ	An	1	7.00	6.00	2.40	8.40	5.00	3.00	8.00	
2	100178	Trần Lê Phúc	An	9	6.30	5.50	3.20	8.70	5.25	2.75	8.00	
3	100024	Nguyễn Quỳnh	Anh	2	5.00	4.30	2.20	6.50	5.00	3.00	8.00	
4	100227	Trần Thị Trâm	Anh	11	6.50	5.50	2.80	8.30	6.00	3.00	9.00	
5	100203	Vũ Quốc	Bảo	10	4.80	4.30	3.00	7.30	3.50	2.50	6.00	
6	100134	Huỳnh Mẫn	Cường	7	5.50	6.00	3.80	9.80	3.75	2.75	6.50	
7	100205	Mai Ngọc	Diễm	10	7.50	6.00	4.00	10.00	5.25	3.00	8.25	
8	100068	Phạm Khánh	Duy	4	7.50	6.00	3.20	9.20	4.00	2.75	6.75	
9	100067	Mao Thành	Duy	4	8.00	6.00	3.00	9.00	5.50	2.75	8.25	
10	100005	Châu Thị Mỹ	Duyên	1	6.80	2.50	3.40	5.90	4.25	2.50	6.75	
11	100048	Tăng Gia	Gia	3	5.30	6.00	3.00	9.00	4.50	3.00	7.50	
12	100006	Hoàng	Hà	1	6.00	5.50	3.40	8.90	6.00	2.75	8.75	
13	100092	Huỳnh Ngọc Bảo	Hân	5	6.50	6.00	3.80	9.80	4.75	3.00	7.75	
14	100252	Trần Ngọc Gia	Hân	12	7.30	4.50	3.80	8.30	2.00	2.50	4.50	
15	100251	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	12	6.80	3.00	2.40	5.40	3.25	2.75	6.00	
16	100053	Bùi Đăng	Khoa	3	5.80	5.80	3.60	9.40	3.75	3.00	6.75	
17	100159	Lý Hoàng	Linh	8	6.30	6.00	3.60	9.60	6.75	3.00	9.75	
18	100235	Trần Ngọc Thùy	Linh	11	7.30	6.00	3.80	9.80	6.25	3.00	9.25	
19	100234	Dương Thị Thùy	Linh	11	5.80	4.80	1.20	6.00	2.50	2.25	4.75	
20	100256	Trần Minh	Long	12	6.80	6.00	3.60	9.60	3.25	3.00	6.25	
21	100009	Trần Ngọc	Mây	1	6.30	4.50	2.40	6.90	2.00	2.75	4.75	
22	100010	Nguyễn Huỳnh Hải	My	1	8.00	5.30	3.20	8.50	5.25	3.00	8.25	
23	100257	Trần Ngọc Xuân	My	12	6.80	4.80	1.00	5.80	1.25	2.50	3.75	
24	100055	Trần Gia	Mỹ	3	8.00	6.00	4.00	10.00	6.75	3.00	9.75	
25	100097	Nguyễn Trần Phương	Nghi	5	6.50	2.30	2.40	4.70	2.25	1.75	4.00	
26	100211	Hà Nguyễn Thảo	Nguyên	10	5.30	5.00	2.80	7.80	4.25	2.00	6.25	
27	100119	Phan Hữu	Nhân	6	7.50	5.80	4.00	9.80	4.75	3.00	7.75	
28	100078	Hồ Nhất	Phương	4	6.00	5.80	4.00	9.80	6.00	3.00	9.00	
29	100240	Trương Đại	Quang	11	5.50	2.80	3.00	5.80	5.50	2.75	8.25	
30	100036	Nguyễn Minh Mỹ	Tâm	2	8.50	6.00	4.00	10.00	6.75	3.00	9.75	
31	100083	Đinh Ngọc Thanh	Tâm	4	6.30	4.80	2.60	7.40	6.25	3.00	9.25	
32	100037	Lại Thị Phương	Thảo	2	9.00	5.80	2.80	8.60	6.25	3.00	9.25	
33	100039	Phạm Thị Hồng	Thắm	2	7.30	5.50	3.60	9.10	2.50	2.75	5.25	
34	100126	Mai Quốc	Thông	6	7.00	5.00	4.00	9.00	6.00	3.00	9.00	
35	100147	Dương Nguyễn Anh	Thư	7	5.00	5.30	3.00	8.30	3.00	2.75	5.75	
36	100062	Nguyễn Quỳnh Anh	Thư	3	6.00	2.80	2.00	4.80	2.25	3.00	5.25	
37	100148	Nguyễn Thị Anh	Thư	7	6.50	6.00	4.00	10.00	4.75	3.00	7.75	
38	100041	Nguyễn Kiều	Trang	2	7.50	5.80	3.80	9.60	5.75	3.00	8.75	
39	100151	Nguyễn Thị Thuý	Trâm	7	6.30	5.80	4.00	9.80	6.75	3.00	9.75	
40	100175	Trần Thị Thanh	Tuyền	8	7.00	6.00	3.20	9.20	3.75	2.75	6.50	
41	100220	Lại Hùng	Tý	10	5.80	4.80	3.00	7.80	5.75	2.50	8.25	
42	100109	Phan Nguyễn Khánh	Vân	5	5.80	4.30	3.20	7.50	2.00	2.00	4.00	
43	100153	Nguyễn Ngô Thúy	Vân	7	4.80	5.80	3.20	9.00	4.25	3.00	7.25	
44	100022	Trần Phan Hải	Yến	1	8.50	6.00	3.40	9.40	6.00	2.75	8.75	
45	100177	Dương Mỹ	Yến	8	7.30	5.80	3.60	9.40	5.00	2.00	7.00	
46	100269	Nguyễn Thiệu Nhã	Yến	12	7.80	5.80	3.80	9.60	6.00	3.00	9.00	